

TOPIK
한 번에
합격!



onthitopik.com
— by huongiu —

읽기 고득점,
합격의 시작!

Sách giải đề

읽기

TOPIK 99

full 50 câu chi tiết



Download

MIỄN PHÍ

읽기 (Reading)

1. 다음 글의 중심 내용을 가장 알맞은 것은?
2. 제목을 가장 잘 나타낸 것을 고르십시오.
3. 글의 맥락상 의미로 알맞은 것을 고르십시오.
4. 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.
5. 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

독해 실력
완벽 UP!

해설이
자세해요!



TỪ VỰNG HÁN HÀN VIỆT

Tổng hợp từ vựng Hán Hàn Việt
thường gặp trong đề TOPIK

HÁN HÀN	ÂM HÀN VIỆT	NGHĨA
가족	(gia tộc)	gia đình
소득	(sở đắc)	thu nhập
출금	(xuất kim)	rút tiền
입금	(nhập kim)	gửi tiền
증가	(tăng gia)	tăng lên
아동	(nhi đồng)	trẻ em
...	...	...



50 CÂU ĐỌC HIỂU
BÁM SÁT ĐỂ THI THẬT



GIẢI THÍCH CHI TIẾT,
ĐỂ HIỂU



NÂNG CAO KỸ NĂNG
ĐỌC HIỂU



TỰ TIN ĐẠT ĐIỂM CAO
TRONG KỲ THI TOPIK



Học đúng trọng tâm,
làm bài thật tự tin!



Ôn thi TOPIK hiệu quả
cùng onthitopik.com by huongiu



SÁCH GIẢI ĐỀ TOPIK 99

※ [1~2] ()에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2 점)

1.

점심시간 전에 약속 장소에 () 지금 출발해야 한다.

- ① 도착하는지 ② 도착하려면 ③ 도착하면서 ④ 도착하더니

Đáp án	Nghĩa	Giải thích ngữ pháp
① 도착하는지	Đến hay không	-는지: Dùng để diễn tả sự nghi ngờ, thắc mắc, thường đi với các động từ như 모르다, 궁금하다 (không phù hợp trong câu này).
② 도착하려면	Nếu muốn đến / Để đến được	-(으)려면: Dùng để diễn tả điều kiện cần để đạt được mục đích – “muốn A thì phải B”.
③ 도착하면서	Vừa đến thì	-면서: Dùng để diễn tả hai hành động xảy ra đồng thời (không phù hợp nghĩa trong câu).
④ 도착하더니	Đến rồi thì / Sau khi đến thì	-더니: Dùng để nối hai mệnh đề đối lập hoặc nguyên nhân – kết quả (không phù hợp trong ngữ cảnh này).
점심시간 전에 약속 장소에 도착하려면 지금 출발해야 한다. Nếu muốn đến được nơi hẹn trước giờ ăn trưa thì bây giờ phải xuất phát.		
Đáp án ②		

2.

다음 주부터 편의점에서 아르바이트를().

- ① 하는 편이다 ② 하는 중이다 ③ 하기로 했다 ④ 한 적이 있다

Đáp án	Nghĩa	Giải thích ngữ pháp
① 하는 편이다	Thuộc loại / có xu hướng làm	-는 편이다: Dùng để diễn tả khuynh hướng, đặc điểm hay thói quen "thuộc dạng, thuộc loại"
② 하는 중이다	Đang làm	-는 중이다: Dùng để diễn tả hành động đang diễn ra "đang làm gì"
③ 하기로 했다	Đã quyết định làm	-기로 하다: Dùng để diễn tả sự quyết định hoặc hứa hẹn làm gì đó. "đã quyết định sẽ làm gì"
④ 한 적이 있다	Đã từng làm	-은/ㄴ 적이 있다: Dùng để nói về kinh nghiệm trong quá khứ "đã từng làm gì"
다음 주부터 편의점에서 아르바이트를 하기로 했다. Tôi đã quyết định làm thêm ở cửa hàng tiện lợi từ tuần sau.		
Đáp án ③		

※ [3~4] 밑줄 친 부분과 의미가 가장 비슷한 것을 고르십시오. (각 2 점)

3.

어릴 때 살던 동네가 몰라볼 만큼 많이 변했다.

① 몰라볼 정도로 ② 몰라볼 테니까 ③ 몰라보는 데다가 ④ 몰라보는 바람에

Đáp án	Nghĩa	Giải thích ngữ pháp
① 몰라볼 정도로	Đến mức không nhận ra	-을/르 정도로: Dùng để diễn tả mức độ hoặc giới hạn của hành động/sự việc "đến mức mà"
② 몰라볼 테니까	Vì chắc sẽ không nhận ra	-(으)ㄴ 테니까: Dùng để nói giả định mang tính dự đoán kết hợp với lời khuyên hoặc yêu cầu "vì chắc sẽ ... nên" (không phù hợp trong câu).
③ 몰라보는 데다가	Không nhận ra lại còn...	-는 데다가: Dùng để thêm một hành động/sự việc "không những ...mà còn" (không phù hợp trong câu này).
④ 몰라보는 바람에	Vì không nhận ra nên...	-는 바람에: Dùng để diễn tả nguyên nhân gây ra kết quả tiêu cực "tại vì..." (không phù hợp nghĩa).
어릴 때 살던 동네가 몰라볼 정도로 많이 변했다. Khu phố nơi tôi từng sống hồi nhỏ đã thay đổi nhiều đến mức không thể nhận ra.		
Đáp án ①		

4.

집이 오래됐는데도 깨끗한 걸 보니 주인이 관리를 잘한 듯하다.

① 잘할 만하다 ② 잘할 법하다 ③ 잘한 덕분이다 ④ 잘한 모양이다

Đáp án	Nghĩa	Giải thích ngữ pháp
① 잘할 만하다	Đáng để làm tốt / Có thể làm tốt	-ㄴ 만하다: Diễn tả hành động đáng làm hoặc có khả năng làm được "đáng để làm gì ..." (không phù hợp trong ngữ cảnh này).
② 잘할 법하다	Có khả năng là làm tốt	-ㄴ 법하다: Diễn tả phỏng đoán hợp lý, nhưng thường dùng cho sự việc có tính khả thi "chắc hẳn, rất có thể" (không phù hợp ở đây).
③ 잘한 덕분이다	Nhờ đã làm tốt	-ㄴ/은 덕분이다: Dùng để chỉ nguyên nhân tích cực, "nhờ có... nên..." (không phù hợp với nghĩa phỏng đoán trong câu này).
④ 잘한 모양이다	Có vẻ đã làm tốt	-ㄴ/은 모양이다: Dùng để diễn tả phỏng đoán dựa trên căn cứ trực tiếp mà người nói quan sát được "hình như, có vẻ".

집이 오래됐는데도 깨끗한 걸 보니 주인이 관리를 잘한 모양이다.
Thấy ngôi nhà dù cũ nhưng vẫn sạch sẽ, có vẻ chủ nhà đã chăm sóc rất tốt.

Đáp án ④

※ [5~8] 다음은 무엇에 대한 글인지 고르십시오. (각 2 점)
5.

먼지 없이 깨끗하게 싹~
부드럽게 잘 닦여요.

- ① 양말 ② 휴지 ③ 세탁기 ④ 자동차

먼지 없이 깨끗하게 싹~ 부드럽게 잘 닦여요.
Sạch không một vết bụi ~ Lau chùi thật nhẹ nhàng.

먼지 bụi bẩn; 깨끗하다 sạch sẽ; 싹 hết sạch/bong hết; 부드럽게 một cách mềm mại/ nhẹ nhàng; 닦이다 được lau chùi/được làm sạch

- ① 양말 (dương miệt) vớ, tất
② 휴지 (hưu chỉ) giấy lau, khăn giấy
③ 세탁기 (tẩy trạc cơ) máy giặt
④ 자동차 (tự động xa) ô tô

Đáp án ②

6.

손과 가위로 만드는 아름다움,
원하는 스타일을 완벽하게 만들어 드립니다.

- ① 미용실 ② 미술관 ③ 세탁소 ④ 문구점

손과 가위로 만드는 아름다움, 원하는 스타일을 완벽하게 만들어 드립니다.

Vẽ đẹp được tạo nên từ đôi tay và chiếc kéo, chúng tôi mang đến cho bạn kiểu tóc hoàn hảo như mong muốn.

손 tay; 가위 kéo; 아름다움 vẽ đẹp; 원하다 (nguyện) mong muốn; 스타일 (style) kiểu dáng, phong cách; 완벽하다 (hoàn bích) hoàn hảo; 만들다 tạo nên; 드리다 (kính ngữ của 주다) làm cho, mang đến

- ① 미용실 (mỹ dung thất) tiệm làm tóc
② 미술관 (mỹ thuật quán) bảo tàng mỹ thuật
③ 세탁소 (tẩy trạc sở) tiệm giặt ủi
④ 문구점 (văn cụ điểm) cửa hàng văn phòng phẩm

Đáp án ①

7.

사람이 보이면 잠깐 멈추기!
정지선을 지켜 주세요.

- ① 교통안전 ② 언어생활 ③ 환경 보호 ④ 건강 관리

사람이 보이면 잠깐 멈추기! 정지선을 지켜 주세요.

Khi thấy người băng qua đường, hãy tạm dừng lại! Vui lòng tuân thủ vạch dừng an toàn.

사람 người; 보이다 nhìn thấy; 잠깐 trong chốc lát; 멈추다 dừng lại; 정지선 (dòng chỉ tuyến) vạch dừng xe; 지키다 tuân thủ, giữ gìn

- ① 교통안전 (giao thông an toàn) an toàn giao thông
② 언어생활 (ngôn ngữ sinh hoạt) đời sống ngôn ngữ
③ 환경 보호 (hoàn cảnh bảo hộ) bảo vệ môi trường
④ 건강관리 (kiện khạng quản lý) quản lý sức khỏe

Đáp án ①

8.

- 구매 후 2 주 이내에 영수증을 가지고 방문해 주십시오.
- 가격표가 붙어 있는 상품만 바꿀 수 있습니다.

- ① 제품 소개 ② 교환 안내 ③ 구입 문의 ④ 예약 방법

- 구매 후 2 주 이내에 영수증을 가지고 방문해 주십시오.
- 가격표가 붙어 있는 상품만 바꿀 수 있습니다.

**Vui lòng mang theo hóa đơn đến trong vòng 2 tuần sau khi mua.
Chỉ có thể đổi những sản phẩm còn dán nhãn giá.**

구매 (cầu mãi) mua hàng; 후 (hậu) sau; 이내 (dĩ nội) trong vòng; 영수증 (lĩnh thu chứng) hóa đơn; 가지고 오다 mang theo; 방문하다 (phỏng vấn) đến thăm, ghé qua; 가격표 (giá cách biểu) bảng giá, nhãn giá; 붙어 있다 được dán; 상품 (thương phẩm) sản phẩm; 바꾸다 đổi, thay đổi

- ① 제품 소개 (ché phẩm thiệu giới) giới thiệu sản phẩm
② 교환 안내 (giao hoán án nội) hướng dẫn đổi hàng
③ 구입 문의 (cầu nhập vấn nghị) hỏi mua hàng
④ 예약 방법 (dự ước phương pháp) cách đặt trước

Đáp án ②

※ [9~12] 다음 글 또는 그래프의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2 점)
9.

해설과 함께하는 탈춤 공연

전문가의 설명을 들으며 탈춤을 즐겨 보세요!

■ 일 시 : 2025년 6월 28일(토), 29일(일) 오후 6시

■ 장 소 : 안주시민회관 실내 공연장

■ 입 장 료 : 성인 10,000원 / 학생 5,000원

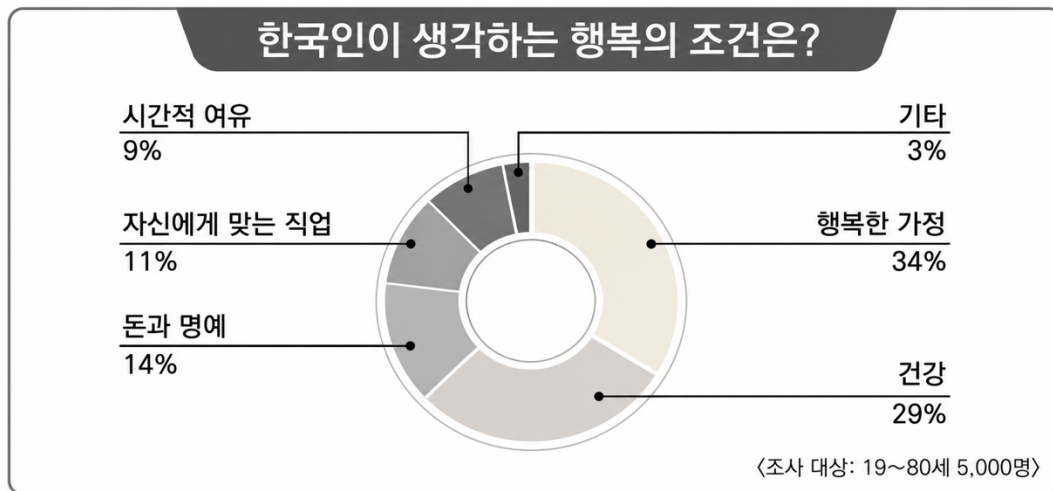
※ 7세 이상부터 입장이 가능합니다.

- ① 이 공연은 평일에도 볼 수 있다.
② 이 공연의 입장료는 성인과 학생이 같다.
③ 이 공연은 야외 공연장에서 진행될 예정이다.
④ 이 공연에서는 탈춤에 대한 설명을 들을 수 있다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
해설과 함께하는 탈춤 공연	Buổi biểu diễn múa mặt nạ có phần thuyết minh đi kèm
전문가의 설명을 들으며 탈춤을 즐겨 보세요!	Hãy thưởng thức điệu múa mặt nạ cùng với phần giải thích của chuyên gia!
- 일 시 : 2025년 6월 28일(토), 29일(일) 오후 6시	- Thời gian: 18 giờ tối ngày 28 (thứ Bảy) và 29 (Chủ nhật) tháng 6 năm 2025
- 장 소 : 안주시민회관 실내 공연장	- Địa điểm: Nhà văn hóa thành phố Anju (sân khấu trong nhà)
- 입장료 : 성인 10,000 원 / 학생 5,000 원	- Giá vé: Người lớn 10.000 won / Học sinh 5.000 won
※ 7세 이상부터 입장이 가능합니다.	※ Chỉ được vào cửa từ 7 tuổi trở lên.
해설 (giải thuyết) giải thích/thuyết minh; 함께하다 cùng làm/cùng tham gia; 탈춤 điệu múa mặt nạ; 공연 (công diễn) biểu diễn; 전문가 (chuyên môn gia) chuyên gia; 설명 (thuyết minh) lời giải thích/phần thuyết minh; 즐기다 thưởng thức/tận hưởng; 일시 (nhật thì) thời gian/ngày giờ; 장소 (trường sở) địa điểm/nơi chốn; 시민회관 (thị dân hội quán) nhà văn hóa công dân; 실내 (thất nội) trong nhà; 공연장 (công diễn trường) sân khấu biểu diễn; 입장료 (nhập trường liệu) giá vé vào cửa; 성인 (thành nhân) người lớn	

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 이 공연은 평일에도 볼 수 있다.	Buổi biểu diễn này có thể xem cả vào ngày thường.
② 이 공연의 입장료는 성인과 학생이 같다.	Giá vé của buổi biểu diễn này giống nhau giữa người lớn và học sinh.
③ 이 공연은 야외 공연장에서 진행될 예정이다.	Buổi biểu diễn này dự kiến được tổ chức tại sân khấu ngoài trời.
④ 이 공연에서는 탈춤에 대한 설명을 들을 수 있다.	Trong buổi biểu diễn này có thể nghe phần giải thích về điệu múa mặt nạ.
Đáp án ④	

10.



- ① 건강이라고 응답한 사람의 비율이 제일 높다.
- ② 행복한 가정이라고 응답한 비율은 전체의 반을 넘는다.
- ③ 돈과 명예를 선택한 사람이 건강을 선택한 사람에 비해 적다.
- ④ 시간적 여유라는 응답은 자신에게 맞는 직업이라는 응답보다 많다.

당신은 인생에서 가장 중요하다고 생각하는 것은 무엇입니까? Trong cuộc sống, điều mà bạn cho là quan trọng nhất là gì?	행복한 가정 (hạnh phúc - gia đình) gia đình hạnh phúc; 건강 (kiện khang) sức khỏe; 돈과 명예 (danh dự) tiền bạc và danh vọng; 자신에게 맞는 직업 (tự thân - chức nghiệp) nghề nghiệp phù hợp với bản thân; 시간적 여유 (thời gian dích - dư dự) thời gian rảnh rỗi; 기타 (kỳ tha) khác
--	--

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 건강이라고 응답한 사람의 비율이 제일 높다.	Tỷ lệ người trả lời “sức khỏe” là cao nhất .
② 행복한 가정이라고 응답한 비율은 전체의 반을 넘는다.	Tỷ lệ người chọn “gia đình hạnh phúc” vượt quá một nửa tổng số .
③ 돈과 명예를 선택한 사람이 건강을 선택한 사람에 비해 적다.	Số người chọn “tiền bạc và danh vọng” ít hơn số người chọn “sức khỏe.”
④ 시간적 여유라는 응답은 자신에게 맞는 직업이라는 응답보다 많다.	Câu trả lời “thời gian rảnh rỗi” nhiều hơn “nghề nghiệp phù hợp với bản thân.”
Đáp án ③	

11.

인주시의 대표 축제인 '인주 장미 축제'가 이달 7일부터 한 달간 열린다. 이 축제는 720 종의 다양한 장미를 심어 사람들에게 볼거리를 제공해 왔다. 올해는 맨발로 걷는 꽃길 산책로를 새롭게 만들었다. 또한 지난해부터 관람객이 많아지면서 야간에도 꽃을 볼 수 있도록 밤 9시까지 운영할 예정이다.

- ① 이 축제는 일주일 동안 진행된다.
- ② 이 축제에서는 여러 종류의 장미를 볼 수 있다.
- ③ 이 축제에 방문한 관람객이 올해는 많이 줄었다.
- ④ 이 축제에서는 지난해에 맨발 산책로를 만들었다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
인주시의 대표 축제인 '인주 장미 축제'가 이달 7일부터 한 달간 열린다.	"Lễ hội hoa hồng Inju" là lễ hội tiêu biểu của thành phố Inju, sẽ được tổ chức từ ngày 7 tháng này và kéo dài trong một tháng.
Từ mới: 대표 축제 (đại biểu chúc tế) lễ hội tiêu biểu; 이달 tháng này; 한 달간 (gian) trong vòng một tháng; 열리다 được tổ chức/mở ra	
이 축제는 720 종의 다양한 장미를 심어 사람들에게 볼거리를 제공해 왔다.	Lễ hội này đã trồng 720 loại hoa hồng khác nhau để cho mọi người ngắm.
Từ mới: 종 (chủng) loại; 다양하다 (đa dạng) đa dạng; 볼거리 cảnh để xem/điểm tham quan; 제공하다 (제공) cung cấp/mang đến	
올해는 맨발로 걷는 꽃길 산책로를 새롭게 만들었다.	

Từ mới: 맨발 chân trần; 꽃길 đường hoa/lối đi hoa; 산책로 (tản sách lộ) đường đi dạo; 만들다 tạo/làm ra	Năm nay, (lễ hội) đã làm thêm con đường hoa dạo bộ bằng chân trần mới.
또한 지난해부터 관람객이 많아지면서 야간에도 꽃을 볼 수 있도록 밤 9 시까지 운영할 예정이다.	Ngoài ra, từ năm ngoái, lượng khách tham quan tăng lên nên năm nay dự kiến sẽ mở cửa đến 9 giờ tối để du khách có thể ngắm hoa ngay cả vào ban đêm.
Từ mới: 관람객 (quan lẫm khách) khách tham quan; 많아지다 nhiều lên; 야간 (야 gian) ban đêm; 운영하다 (vận doanh) vận hành/tổ chức; 예정 (dự định) kế hoạch/dự kiến	

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 이 축제는 일주일 동안 진행된다.	Lễ hội này diễn ra trong một tuần.
② 이 축제에서는 여러 종류의 장미를 볼 수 있다.	Tại lễ hội này có thể ngắm nhiều loại hoa hồng khác nhau.
③ 이 축제에 방문한 관람객이 올해는 많이 줄었다.	Số khách tham quan lễ hội này năm nay giảm nhiều.
④ 이 축제에서는 지난해에 맨발 산책로를 만들었다.	Lễ hội này đã làm đường dạo chân trần vào năm ngoái.
Đáp án ②	

12.

버스에서 쓰러진 80 대 노인을 고등학생들이 구해 화제다. 지난 4 일 오후 5 시쯤 한 버스에서 노인이 쓰러졌다. 승객이었던 학생들은 버스 기사가 119 에 신고하는 동안 학교에서 배운 대로 응급 처치를 시작했다. 학생들의 도움으로 노인은 의식을 되찾았고 현장에 도착한 구조대원이 노인을 병원으로 옮겼다.

- ① 버스 기사는 학생에게 신고를 부탁했다.
- ② 학생들은 길에서 쓰러진 노인을 보았다.
- ③ 노인은 병원에 도착한 후 의식이 돌아왔다.
- ④ 학생들은 학교에서 응급 처치 방법을 배웠다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
버스에서 쓰러진 80 대 노인을 고등학생들이 구해 화제다.	Các học sinh trung học cứu cụ ông ngoài 80 tuổi bị ngã trên xe buýt đã trở thành đề tài nóng.
Từ mới: 쓰러지다 ngã/ngất; 노인 (lão nhân) người già; 고등학생 (cao đẳng học sinh) học sinh trung học; 구하다 (cứu) cứu giúp; 화제 (thoại đề) đề tài nóng/tin được chú ý	
지난 4 일 오후 5 시쯤 한 버스에서 노인이 쓰러졌다.	Vào khoảng 5 giờ chiều ngày 4 vừa qua, một cụ già đã ngã trên xe buýt.
Từ mới: 지난 đã qua/vừa qua; 오후 (ngọ hậu) buổi chiều	
승객이었던 학생들은 버스 기사가 119 에 신고하는 동안 학교에서 배운 대로 응급 처치를 시작했다.	Trong lúc tài xế xe buýt gọi 119, các học sinh là hành khách trên xe đã bắt đầu sơ cứu theo những gì được học ở trường.
Từ mới: 승객 (thừa khách) hành khách; 기사 (kỹ sĩ) tài xế/lái xe; 신고하다 (thân cáo) báo tin, thông báo; V 는 동안 trong khi; 학교 (học hiệu) trường học; 배우다 học; 응급 처치 (ứng cấp xử trí) sơ cứu	
학생들의 도움으로 노인은 의식을 되찾았고 현장에 도착한 구조대원이 노인을 병원으로 옮겼다.	Nhờ sự giúp đỡ của các học sinh, cụ ông đã tỉnh lại, và đội cứu hộ có mặt tại hiện trường đã đưa cụ đến bệnh viện.
Từ mới: 도움 sự giúp đỡ; 의식 (ý thức) ý thức; 되찾다 lấy lại/hồi phục; 현장 (hiện trường) hiện trường; 도착하다 (đáo trước) đến/nơi; 구조대원 (cứu trợ đội viên) thành viên đội cứu hộ; 병원 (bệnh viện) bệnh viện; 옮기다 chuyển/di chuyển	

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 버스 기사는 학생에게 신고를 부탁했다.	Tài xế xe buýt nhờ học sinh báo tin.
② 학생들은 길에서 쓰러진 노인을 보았다.	Học sinh nhìn thấy cụ ông bị ngã trên đường.
③ 노인은 병원에 도착한 후 의식이 돌아왔다.	Cụ ông hồi tỉnh sau khi đến bệnh viện.
④ 학생들은 학교에서 응급 처치 방법을 배웠다.	Học sinh đã học cách sơ cứu ở trường.
Đáp án ④	

※ [13~15] 다음을 순서대로 맞게 배열한 것을 고르십시오. (각 2 점)

13.

- (가) 바나나에는 기분을 좋게 하는 영양소가 들어 있다
 (나) 그래서 경기 중에 선수들이 바나나를 먹는 것이다.
 (다) 운동선수들이 경기 중에 바나나를 먹는 경우가 많다.
 (라) 이 영양소가 선수들의 기분을 안정시키고 경기에 집중하게 한다.

- ① (가)-(나)-(다)-(라)
 ② (가)-(라)-(나)-(다)
 ③ (다)-(가)-(라)-(나)
 ④ (다)-(나)-(라)-(가)

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
(다) 운동선수들이 경기 중에 바나나를 먹는 경우가 많다. Từ mới: 운동선수 (운동 선수) vận động viên; 경기 (경기) trận đấu/cuộc thi đấu; 경우 (경우) trường hợp	Nhiều vận động viên ăn chuối trong khi thi đấu.
(가) 바나나에는 기분을 좋게 하는 영양소가 들어 있다. Từ mới: 기분 (기분) tâm trạng; 좋게 하다 làm cho tốt; 영양소 (영양소) chất dinh dưỡng; 들어 있다 chứa/có	Trong chuối có chứa dưỡng chất giúp cải thiện tâm trạng.
(라) 이 영양소가 선수들의 기분을 안정시키고 경기에 집중하게 한다. Từ mới: 안정시키다 (an định) làm ổn định; 집중하다 (tập trung) tập trung	Dưỡng chất này giúp tâm trạng của các vận động viên ổn định và tập trung vào trận đấu.
(나) 그래서 경기 중에 선수들이 바나나를 먹는 것이다. Từ mới: 경기 중 trong lúc thi đấu	Vì vậy, các vận động viên ăn chuối trong khi thi đấu.
Đáp án ③	

14.

- (가) 오랫동안 연락이 끊겼던 친구에게서 전화가 왔다.
(나) 옛날 사진을 보다가 문득 내 생각이 나서 전화했다고 했다.
(다) 갑작스러운 연락에 놀라서 무슨 일인지 친구에게 이유를 물었다.
(라) 오랜 시간이 지났는데도 나를 잊지 않고 전화해 준 친구가 고마웠다.

- ① (가)-(나)-(라)-(다)
② (가)-(다)-(나)-(라)
③ (다)-(가)-(라)-(나)
④ (다)-(나)-(라)-(가)

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
(가) 오랫동안 연락이 끊겼던 친구에게서 전화가 왔다. Từ mới: 오랫동안 trong thời gian dài; 연락 (liên lạc); 끊기다 bị cắt đứt; 친구 (thân cữu) bạn bè; 전화 (điện thoại) cuộc gọi	(Tôi nhận được) cuộc gọi từ một người bạn mà đã lâu rồi không liên lạc.
(다) 갑작스러운 연락에 놀라서 무슨 일인지 친구에게 이유를 물었다. Từ mới: 갑작스럽다 đột ngột; 놀라다 ngạc nhiên; 이유 (lý do) lý do; 묻다 hỏi	Tôi ngạc nhiên vì cuộc liên lạc đột ngột nên đã hỏi bạn xem có chuyện gì.
(나) 옛날 사진을 보다가 문득 내 생각이 나서 전화했다고 했다. Từ mới: 옛날 ngày xưa/cũ; 사진 (tả chân) bức ảnh; 문득 đột nhiên/chợt; 생각 suy nghĩ	Bạn ấy nói rằng đang xem những bức ảnh cũ thì chợt nhớ đến tôi nên đã gọi điện.
(라) 오랜 시간이 지났는데도 나를 잊지 않고 전화해 준 친구가 고마웠다. Từ mới: 오랜 lâu dài; 지나다 trôi qua; 잊다 quên	Dù thời gian đã trôi qua lâu rồi nhưng tôi rất biết ơn người bạn không quên tôi và vẫn gọi điện cho tôi.
Đáp án ②	

15.

- (가) 헤어드라이어로 뜨거운 바람을 쐬어 주는 것이다.
(나) 넓어진 섬유 사이로 배어 있던 냄새가 빠져 사라진다.
(다) 뜨거운 바람이 옷에 닿으면 섬유와 섬유 사이가 넓어진다.
(라) 옷에 고기 냄새가 났을 때 간단히 제거할 수 있는 방법이 있다.

- ① (다)-(나)-(가)-(라)
② (다)-(라)-(나)-(가)
③ (라)-(가)-(다)-(나)
④ (라)-(나)-(가)-(다)

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
(라) 옷에 고기 냄새가 났을 때 간단히 제거할 수 있는 방법이 있다. Từ mới: 옷 quần áo; 고기 thịt; 냄새 mùi; 배다 thấm/ám; 간단하다 (giản đơn) đơn giản; 제거하다 (trừ khử) loại bỏ; 방법 (phương pháp) cách thức	Khi quần áo bị ám mùi thịt, có một cách đơn giản để loại bỏ nó.
(가) 헤어드라이어로 뜨거운 바람을 쐬어 주는 것이다. Từ mới: 헤어드라이어 máy sấy tóc; 뜨겁다 nóng; 바람 gió; 쐬우다 thổi/phủ lên; 주다 cho/thực hiện	Đó là thổi gió nóng bằng máy sấy tóc vào.
(다) 뜨거운 바람이 옷에 닿으면 섬유와 섬유 사이가 넓어진다. Từ mới: 닿다 chạm vào; 섬유 (tiêm duy) sợi vải; 사이 khoảng giữa; 넓어지다 trở nên rộng/giãn ra	Khi gió nóng chạm vào quần áo, các sợi vải sẽ giãn ra.
(나) 넓어진 섬유 사이로 배어 있던 냄새가 빠져 사라진다. Từ mới: 배어 있다 thấm vào; 빠지다 thoát ra; 사라지다 biến mất	Mùi bị ám bên trong các sợi vải giãn ra sẽ thoát ra và biến mất.
Đáp án ③	

※ [16~18] 다음을 읽고 ()에 들어갈 내용으로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2 점)

16.

자동차의 타이어는 왜 모두 검은색일까? 타이어는 고무로 만드는데 고무는 부드럽고 마찰에 약하다. 그래서 타이어를 제작할 때에는(). 약품을 넣는다. 타이어가 모두 검은색인 것은 타이어를 만들 때 넣는 이 약품의 색 때문이다.

- ① 고무를 강하게 만드는
- ② 고무의 특성을 살리는
- ③ 고무의 색깔을 유지시키는
- ④ 고무를 부드럽게 변화시키는

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 고무를 강하게 만드는	Làm cao su trở nên cứng hơn
② 고무의 특성을 살리는	Giữ lại đặc tính của cao su
③ 고무의 색깔을 유지시키는	Giữ nguyên màu sắc của cao su
④ 고무를 부드럽게 변화시키는	Làm cao su trở nên mềm hơn

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
자동차의 타이어는 왜 모두 검은색일까?	Tại sao lốp xe ô tô đều có màu đen?
Từ mới: 자동차 (tự động xa) ô tô; 타이어 lốp xe; 모두 tất cả; 검은색 màu đen	
타이어는 고무로 만드는데 고무는 부드럽고 마찰에 약하다.	Lốp xe được làm từ cao su, mà cao su thì mềm và yếu khi ma sát.
Từ mới: 고무 cao su; 부드럽다 mềm mại; 마찰 (ma sát) ma sát; 약하다 (nhược) yếu/kém	
그래서 타이어를 제작할 때에는 고무를 강하게 만드는 약품을 넣는다.	Vì vậy, khi sản xuất lốp xe, người ta cho thêm chất hóa học làm cao su trở nên cứng hơn.
Từ mới: 제작하다 (chế tác) chế tạo/sản xuất; 강하다 (cường) mạnh; 약품 (drug phẩm) chất hóa học/drug phẩm	
타이어가 모두 검은색인 것은 타이어를 만들 때 넣는 이 약품의 색 때문이다.	Việc tất cả các lốp xe đều có màu đen là do màu của chất hóa học được cho vào khi làm lốp.
Từ mới: 만들다 làm/chế tạo; 때문이다 do bởi/là vì; 색 (sắc) màu; 넣다 cho vào; 약품 (drug phẩm) chất hóa học	
Đáp án ①	

17.

멈춰 있는 에스컬레이터를 걸을 때 걷는 느낌이 어색하다고 느낄 수 있는데 이 현상은 () 발생한다. 평소 우리는 움직이는 에스컬레이터에 익숙해져 에스컬레이터가 멈춰 있어도 움직이고 있다고 뇌가 인식한다. 그래서 반사적으로 몸을 앞으로 기울이고 평소보다 빠르게 걸음을 내디뎠다가 균형을 잃어 이상한 느낌을 받는 것이다.

- ① 몸이 기울어져 있어서
- ② 걸음을 멈추기 때문에
- ③ 평소의 속도로 걸어서
- ④ 뇌가 일으키는 착각 때문에

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 몸이 기울어져 있어서	Vì cơ thể nghiêng
② 걸음을 멈추기 때문에	Vì dừng bước chân lại
③ 평소의 속도로 걸어서	Vì đi với tốc độ như bình thường
④ 뇌가 일으키는 착각 때문에	Vì ảo giác nhầm lẫn mà não gây ra

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
멈춰 있는 에스컬레이터를 걸을 때 걷는 느낌이 어색하다고 느낄 수 있는데 이 현상은 뇌가 일으키는 착각 때문에 발생한다.	Khi đi trên thang cuốn đang dừng, ta có cảm giác bước đi gượng không tự nhiên, hiện tượng này xảy ra do ảo giác nhầm lẫn mà não gây ra.
Từ mới: 멈추다 dừng lại; 에스컬레이터 thang cuốn; 어색하다 (ngữ tắc) kỳ lạ/không tự nhiên; 현상 (hiện tượng) hiện tượng; 뇌 (não) bộ não; 일으키다 gây ra; 착각 (thác giác) ảo giác/ảo tưởng/nhầm lẫn	
평소 우리는 움직이는 에스컬레이터에 익숙해져 에스컬레이터가 멈춰 있어도 움직이고 있다고 뇌가 인식한다.	Thông thường, chúng ta quen với việc thang cuốn di chuyển, nên ngay cả khi nó dừng lại, não vẫn nhận thức rằng nó đang di chuyển.
Từ mới: 평소 (bình tố) thông thường; 익숙하다 quen thuộc; 움직이다 (vận động) di chuyển; 인식하다 (nhận thức) nhận thức	
그래서 반사적으로 몸을 앞으로 기울이고 평소보다 빠르게 걸음을 내디뎠다가 균형을 잃어 이상한 느낌을 받는 것이다.	Vì vậy, cơ thể phản xạ nghiêng về phía trước và

Từ mới: 반사적 (phản xạ đích) mang tính phản xạ; 몸 cơ thể; 기울이다 nghiêng; 걸음 bước chân; 내디디다 bước ra; 균형 (quân hành) thăng bằng; 잃다 mất; 이상하다 (dị thường) kỳ lạ	bước nhanh hơn bình thường, và ta có cảm giác lạ khác thường do mất thăng bằng.
Đáp án ④	

18.

태풍은 지구의 에너지 불균형을 조절하기 위해 일어나는 자연 현상이다. 태풍은 산사태를 일으키고 동물들의 서식지와 먹이를 사라지게 해 생태계를 악화시키는 것으로 알려져 있다. 그러나 강한 바람으로 바닷물을 일으켜 해수를 순환시키고 바다에 산소를 공급함으로써 해조류와 어류를 보호해 준다. 이처럼 태풍은 () 역할을 하기도 한다.

- ① 생태계를 보존하는
- ③ 에너지 순환을 막는
- ② 환경을 악화시키는
- ④ 해수의 양을 줄이는

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 생태계를 보존하는	Gìn giữ hệ sinh thái
② 환경을 악화시키는	Làm xấu đi môi trường
③ 에너지 순환을 막는	Ngăn cản sự tuần hoàn năng lượng
④ 해수의 양을 줄이는	Giảm lượng nước biển

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
태풍은 지구의 에너지 불균형을 조절하기 위해 일어나는 자연 현상이다.	Bão là hiện tượng tự nhiên xảy ra để điều hòa sự mất cân bằng năng lượng của Trái Đất.
Từ mới: 태풍 (thái phong) bão; 지구 (địa cầu) Trái Đất; 에너지 năng lượng; 불균형 (bất quân hành) mất cân bằng; 조절하다 (điều tiết) điều chỉnh; 자연 현상 (tự nhiên hiện tượng) hiện tượng tự nhiên	
태풍은 산사태를 일으키고 동물들의 서식지와 먹이를 사라지게 해 생태계를 악화시키는 것으로 알려져 있다.	Bão gây ra sạt lở đất, làm mất nơi sinh sống và nguồn

Từ mới: 산사태 (sơn sa thải) sạt lở đất; 일으키다 gây ra; 서식지 (tê tức địa) nơi sinh sống; 먹이 thức ăn; 사라지다 biến mất; 생태계 (sinh thái hệ) hệ sinh thái; 악화시키다 (ác hóa) làm xấu đi, làm trầm trọng	thức ăn của động vật, khiến hệ sinh thái bị tổn hại.
그러나 강한 바람으로 바닷물을 일으켜 해수를 순환시키고 바다에 산소를 공급함으로써 해조류와 어류를 보호해 준다.	Tuy nhiên, bằng việc khuấy động nước biển bằng gió mạnh, bão giúp tuần hoàn nước biển và cung cấp oxy cho biển, từ đó bảo vệ tảo biển và cá.
Từ mới: 강하다 (cường) mạnh; 바닷물 nước biển; 해수 (hải thủy) nước biển; 순환시키다 (tuần hoàn) tuần hoàn; 공급하다 (cung cấp) cung cấp; 해조류 (hải tảo loại) tảo biển; 어류 (ngư loại) loài cá; 보호하다 (bảo hộ) bảo vệ	
이처럼 태풍은 생태계를 보존하는 역할을 하기도 한다.	Như vậy, bão cũng đóng vai trò gìn giữ hệ sinh thái.
Từ mới: 보존하다 (bảo tồn) bảo tồn/gìn giữ; 역할 (dịch cát) vai trò	
Đáp án ①	

※ [19~20] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2 점)

임시 공휴일은 필요에 따라 그때그때 정하는 휴일이다. 정부는 임시 공휴일 지정으로 소비가 늘어 경제 활성화에 도움이 될 것으로 기대한다. 그러나 생산 기업은 임시 공휴일에도 생산 일정을 맞추기 위해 일을 해야 하고 휴일에 일할 경우 평일의 1.5 배인 수당을 지불해야 한다. () 휴일에 일정 지역에만 소비가 활성화되어 오히려 매출이 주는 지역도 있다. 따라서 임시 공휴일이 실제로 경제에 미치는 영향에 대해 잘 살펴봐야 한다.

19. ()에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 또한 ② 혹시 ③ 만약 ④ 비록

20. 밑글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 임시 공휴일 지정으로 기업의 매출을 늘려야 한다.
② 임시 공휴일을 경제 활성화를 위해 자주 지정해야 한다.
③ 임시 공휴일 지정의 경제적 효과에 대한 검토가 필요하다.
④ 임시 공휴일 지정의 긍정적인 측면에 대한 홍보가 필요하다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
임시 공휴일은 필요에 따라 그때그때 정하는 휴일이다.	Ngày nghỉ lễ tạm thời là ngày nghỉ được quy định tùy theo nhu cầu của từng thời điểm.
Từ mới: 임시 (lâm thời) tạm thời; 공휴일 (công hưu nhật) ngày nghỉ lễ; 필요 (tất yếu) nhu cầu/sự cần thiết; 정하다 (định) quy định/xác định, 그때그때 mỗi khi có việc/ từng thời điểm	
정부는 임시 공휴일 지정으로 소비가 늘어 경제 활성화에 도움이 될 것으로 기대한다.	Chính phủ kỳ vọng rằng, bằng việc chỉ định ngày nghỉ tạm thời, tiêu dùng sẽ tăng lên và góp phần thúc đẩy kinh tế.
Từ mới: 정부 (chính phủ) chính phủ; 지정하다 (chỉ định) chỉ định; 소비 (tiêu phí) tiêu dùng; 늘다 tăng; 경제 (kinh tế) kinh tế; 활성화 (hoạt tính hóa) thúc đẩy, sôi động; 도움 sự giúp đỡ; 기대하다 (kỳ đãi) kỳ vọng	
그러나 생산 기업은 임시 공휴일에도 생산 일정을 맞추기 위해 일을 해야 하고 휴일에 일할 경우 평일의 1.5 배인 수당을 지불해야 한다.	Tuy nhiên, các doanh nghiệp sản xuất vẫn phải làm việc vào ngày nghỉ tạm thời để đáp ứng tiến độ sản xuất, và trường hợp làm việc trong ngày nghỉ thì phải trả phụ cấp gấp 1,5 lần so với ngày thường.
Từ mới: 생산 (sinh sản) sản xuất; 기업 (xí nghiệp) doanh nghiệp; 일정 (nhật trình) lịch trình/tiến độ; 수당 (thủ đương) phụ cấp; 지불하다 (chi phát) chi trả/thanh toán	
또한 휴일에 일정 지역에만 소비가 활성화되어 오히려 매출이 주는 지역도 있다.	Ngoài ra, vào ngày nghỉ, chỉ một số khu vực tiêu dùng được thúc đẩy, trái lại cũng có một số khu vực doanh thu bị giảm.
Từ mới: 일정 (nhất định) nhất định; 지역 (địa vực) khu vực; 오히려 ngược lại; 매출 (mại xuất) doanh thu; 줄다 giảm	
따라서 임시 공휴일이 실제로 경제에 미치는 영향에 대해 잘 살펴봐야 한다.	Vì vậy, cần phải xem xét kỹ ảnh hưởng thực sự của ngày nghỉ tạm thời đối với nền kinh tế.
Từ mới: 실제로 (thực tế) trên thực tế; 미치다 gây (ảnh hưởng); 살펴보다 xem xét/xem kỹ	

Câu 19. Hãy chọn từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 또한	Ngoài ra, hơn nữa
② 혹시	Biết đâu, lỡ đâu
③ 만약	Nếu như, giả sử
④ 비록	Mặc dù
Đáp án ①	

Câu 20. Hãy chọn chủ đề phù hợp nhất với đoạn văn trên.

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 임시 공휴일 지정으로 기업의 매출을 늘려야 한다.	Phải tăng doanh thu của doanh nghiệp bằng cách chỉ định ngày nghỉ tạm thời.
② 임시 공휴일을 경제 활성화를 위해 자주 지정해야 한다.	Cần thường xuyên chỉ định ngày nghỉ tạm thời để thúc đẩy kinh tế.
③ 임시 공휴일 지정의 경제적 효과에 대한 검토가 필요하다.	Cần xem xét tác động kinh tế của việc chỉ định ngày nghỉ tạm thời.
④ 임시 공휴일 지정의 긍정적인 측면에 대한 홍보가 필요하다.	Cần tuyên truyền về mặt tích cực của việc chỉ định ngày nghỉ tạm thời.
Đáp án ③	

※ [21~22] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2 점)

인구가 적은 일부 농어촌 지역은 식료품을 구입하기 어려워 '식품 사막'으로 불린다. 이 문제를 해결하기 위해 한 지방 의회가 (). 이 의회는 오랫동안 이동 판매 서비스를 해 온 한 편의점 업체와 손잡고 집 앞으로 찾아가는 이동형 편의점 서비스를 실시할 예정이다. 이달부터 시작 되는 이 서비스를 통해 그동안 식료품 구입이 힘들었던 지역 주민들의 불편이 어느 정도 해소될 것으로 보인다.

21. ()에 들어갈 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 진땀을 흘렸다
- ② 허리를 굽혔다
- ③ 발 벗고 나섰다
- ④ 눈을 감아 졌다

22. 밑글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ① 이 사업은 대부분의 농어촌 지역에서 진행된다.
- ② 이 사업은 의회와 편의점 업체가 협력하여 실시된다.
- ③ 이 사업으로 농어촌 지역 곳곳에 이동형 편의점이 생겼다.
- ④ 이 사업을 맡은 업체는 이동형 편의점 사업을 해 본 적이 없다

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
인구가 적은 일부 농어촌 지역은 식료품을 구입하기 어려워 '식품 사막'으로 불린다.	Một số khu vực nông ngư thôn dân số ít được gọi là “sa mạc thực phẩm” vì khó mua được thực phẩm.
Từ mới: 인구 (nhân khẩu) dân số; 일부 (nhất bộ) một phần; 농어촌 (nông ngư thôn) vùng nông thôn và ngư thôn; 식료품 (thực liệu phẩm) lương thực/thực phẩm/đồ ăn thức uống; 구입하다 (cầu nhập) mua sắm; 불리다 được gọi là	
이 문제를 해결하기 위해 한 지방 의회가 발 벗고 나섰다.	Để giải quyết vấn đề này, một hội đồng địa phương đã chủ động đứng ra hành động.
Từ mới: 문제 (vấn đề) vấn đề; 해결하다 (giải quyết) giải quyết; 지방 (địa phương) địa phương; 의회 (nghị hội) hội đồng; 발 벗고 나서다 (cởi giày bước ra) chủ động, tích cực tham gia	
이 의회는 오랫동안 이동 판매 서비스를 해 온 한 편의점 업체와 손잡고 집 앞으로 찾아가는 이동형 편의점 서비스를 실시할 예정이다.	Hội đồng này bắt tay hợp tác với một công ty cửa hàng tiện lợi có kinh nghiệm lâu năm trong dịch vụ bán hàng lưu động và dự kiến sẽ triển khai dịch vụ cửa hàng tiện lợi di động đến tận nhà.
Từ mới: 이동 (di động) di chuyển; 판매 (phiên mại) bán hàng; 서비스 dịch vụ; 업체 (nghiep thể) công ty/doanh nghiệp; 손잡다 (nắm tay) hợp tác; 실시하다 (thực thi) thực hiện; 예정 (dự định) dự định	
이달부터 시작되는 이 서비스를 통해 그동안 식료품 구입이 힘들었던 지역 주민들의 불편이 어느 정도 해소될 것으로 보인다.	Thông qua dịch vụ được bắt đầu từ tháng này, sẽ giúp giảm bớt phần nào sự bất tiện của cư dân khu vực - những người đã khó mua thực phẩm trong thời gian vừa qua.
Từ mới: 시작되다 bắt đầu; 그동안 thời gian qua; 주민 (trú dân) cư dân; 불편 (bất tiện) sự bất tiện; 해소되다 (giải tiêu) được giải quyết/giảm bớt	

Câu 21. Hãy chọn đáp án thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 진땀을 흘렸다	Đổ mồ hôi lạnh => rất lo lắng
② 허리를 굽혔다	Cúi người => kính cẩn nghiêng mình / khuất phục
③ 발 벗고 나섰다	Cởi giày đứng ra => tích cực tham gia
④ 눈을 감아 졌다	Nắm mắt cho qua => bỏ qua
Đáp án ③	

Câu 22. Hãy chọn câu có nội dung giống với đoạn văn trên.

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 이 사업은 대부분의 농어촌 지역에서 진행된다.	Dự án này được triển khai ở hầu hết các khu vực nông thôn.
② 이 사업은 의회와 편의점 업체가 협력하여 실시된다.	Dự án này được thực hiện bởi sự hợp tác giữa hội đồng địa phương và công ty cửa hàng tiện lợi.
③ 이 사업으로 농어촌 지역 곳곳에 이동형 편의점이 생겼다.	Nhờ dự án này, các cửa hàng tiện lợi di động đã xuất hiện khắp vùng nông thôn .
④ 이 사업을 맡은 업체는 이동형 편의점 사업을 해 본 적이 없다.	Công ty đảm nhiệm dự án này chưa từng làm dịch vụ cửa hàng tiện lợi di động trước đây.
Đáp án ②	

※ [23~24] 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2 점)

입을 옷은 없는데 옷장은 늘 가득 차 있어서 며칠 전에 큰맘 먹고 옷장을 정리하기로 했다. 안 입는 옷들을 꺼내서 상자에 넣으니 금세 가득 찼다. 남편에게도 안 입는 옷을 골라내라고 했다. 5 년 전 남편이 다니던 회사가 어려워지면서 문을 닫았다. 그 이후 남편이 양복을 입을 일이 없어서 버려야겠다는 생각이 들어서였다. 그런데 남편은 아무것도 꺼내지 못한 채 옷장 속을 우두커니 바라만 보았다. 정리를 빨리 끝내고 싶었는데 보기만 하고 서 있는 남편에게 참다못해 말했다. “왜 안 꺼내? 이 양복들은 안 입는 것들 이잖아.” 그러자 남편은 옷장을 도로 닫으며 말했다. “마땅히 버릴 게 없네.” 그제야 남편에게 실수했다는 사실을 깨달았다. 원네 살, 남편은 여전히 할 일 많은 나이였다. 지금은 아니지만 곧 다시 입고 다닐 거라는 희망을 품고 있는 것이리라. 나는 옷장 속 양복들을 꺼내 남편의 희망이 언젠가 이루어 지기를 바라며 남편의 양복을 하나하나 손질했다.

23. 밑줄 친 부분에 나타난 '나'의 심정으로 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 부담스럽다 ② 짜증스럽다 ③ 다행스럽다 ④ 자랑스럽다

24. 위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ① 나는 안 입는 옷을 꺼내서 정리했다.
- ② 남편은 요즘에 양복을 자주 입고 다닌다.
- ③ 남편은 옷장에서 버릴 양복들을 쉽게 골랐다.
- ④ 나는 남편의 회사가 문을 닫았다는 것을 알지 못했다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
입을 옷은 없는데 옷장은 늘 가득 차 있어서 며칠 전에 큰맘 먹고 옷장을 정리하기로 했다.	Dù không có gì để mặc nhưng tủ quần áo lúc nào cũng đầy, nên vài ngày trước tôi đã quyết tâm dọn tủ.
Từ mới: 옷장 tủ quần áo ; 가득 차다 đầy ắp ; 큰맘 먹다 quyết tâm lớn ; 정리하다 (chỉnh lý) dọn dẹp/sắp xếp	
안 입는 옷들을 꺼내서 상자에 넣으니 금세 가득 찼다.	Lấy những bộ quần áo không mặc ra cho vào thùng, thùng nhanh chóng đầy kín.
Từ mới: 꺼내다 lấy ra ; 상자 (tương tử) hộp/thùng ; 넣다 cho vào ; 금세 ngay/nhanh chóng	
남편에게도 안 입는 옷을 골라내라고 했다.	Tôi cũng bảo chồng chọn ra những bộ quần áo anh ấy không mặc nữa.
Từ mới: 남편 (nam tiện) chồng ; 고르다 chọn/lựa chọn	
5년 전 남편이 다니던 회사가 어려워지면서 문을 닫았다.	Năm năm trước, công ty nơi chồng tôi làm việc gặp khó khăn và phải đóng cửa.
Từ mới: 회사 (hội xã) công ty ; 어려워지다 trở nên khó khăn ; 문을 닫다 đóng cửa/ngừng hoạt động	
그 이후 남편이 양복을 입을 일이 없어서 버려야겠다는 생각이 들어서였다.	Từ đó, chồng tôi không có dịp mặc vest nên tôi nghĩ nên bỏ chúng đi.
Từ mới: 이후 (dĩ hậu) sau đó ; 양복 (dương phục) áo vest ; 버리다 bỏ đi ; 생각 ý nghĩ/suy nghĩ	
그런데 남편은 아무것도 꺼내지 못한 채 옷장 속을 우두커니 바라만 보았다.	Nhưng chồng tôi chẳng lấy gì ra mà chỉ đứng thần thờ nhìn vào trong tủ.
Từ mới: 아무것도 không có gì ; 우두커니 thần thờ ; 바라보다 nhìn chăm chăm	
정리를 빨리 끝내고 싶었는데 보기만 하고 서 있는 남편에게 참다못해 말했다.	Tôi muốn dọn cho xong nhanh nên không kìm được mà nói với chồng - người đang chỉ đứng nhìn.
Từ mới: 끝내다 kết thúc ; 참다 chịu đựng ; 못하다 không thể	
“왜 안 꺼내? 이 양복들은 안 입는 것들이잖아.”	“Sao anh không lấy ra? Mấy bộ vest này đâu có mặc nữa mà.”
Từ mới: 꺼내다 lấy ra ; 양복 (dương phục) áo vest	

그러자 남편은 옷장을 도로 닫으며 말했다. “마땅히 버릴 게 없네.”	Khi đó, chồng tôi đóng tủ lại và nói: “Anh chẳng có đồ gì đáng bỏ cả.”
Từ mới: 도로 trở lại; 마땅히 thích đáng; 버리다 bỏ đi	
그제야 남편에게 실수했다는 사실을 깨달았다.	Lúc đó tôi mới nhận ra rằng mình đã phạm sai lầm với chồng.
Từ mới: 실수 (thất thố) sai lầm; 사실 (sự thật) sự thật; 깨달다 nhận ra	
원래 살, 남편은 여전히 할 일 많은 나이였다.	54 tuổi, chồng tôi vẫn ở độ tuổi còn nhiều việc để làm.
Từ mới: 여전히 vẫn/còn; 나이 tuổi	
지금은 아니지만 곧 다시 입고 다닐 거라는 희망을 품고 있는 것이리라.	Tuy bây giờ không mặc nhưng chắc anh vẫn giữ niềm hy vọng rằng một ngày sẽ lại mặc nó.
Từ mới: 희망 (hy vọng) hi vọng; 품다 ấp ủ	
나는 옷장 속 양복들을 꺼내 남편의 희망이 언젠가 이루어지기를 바라며 남편의 양복을 하나하나 손질했다.	Tôi lấy những bộ vest trong tủ ra, chỉnh sửa từng cái và cầu mong hy vọng của chồng sẽ sớm trở thành hiện thực.
Từ mới: 이루어지다 thành hiện thực; 바라다 mong muốn; 손질하다 chỉnh sửa/chăm sóc	

Câu 23. Hãy chọn cảm xúc của “tôi” được thể hiện trong phần gạch chân.

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 부담스럽다	Cảm thấy nặng nề, gánh nặng
② 짜증스럽다	Khó chịu, bức bối
③ 다행스럽다	May mắn, nhẹ nhõm
④ 자랑스럽다	Tự hào
Đáp án ②	

Câu 24. Hãy chọn câu có nội dung giống với đoạn văn trên.

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 나는 안 입을 옷을 꺼내서 정리했다.	Tôi đã lấy những quần áo không mặc ra và dọn dẹp.
② 남편은 요즘에 양복을 자주 입고 다닌다.	Đạo này chồng tôi thường xuyên mặc vest.
③ 남편은 옷장에서 버릴 양복들을 쉽게 골랐다.	Chồng tôi dễ dàng chọn ra những bộ vest cần bỏ.
④ 나는 남편의 회사가 문을 닫았다는 것을 알지 못했다.	Tôi không biết rằng công ty của chồng đã đóng cửa.
Đáp án ①	

※ [25~27] 다음 신문 기사의 제목을 가장 잘 설명한 것을 고르십시오.

25.

테니스 스타 김수미, 맞수 꺾고 결승행

- ① 인기 테니스 선수 김수미가 경쟁자를 이기고 결승전에 나간다.
- ② 인기 테니스 선수 김수미가 결승전에서 경쟁자를 만나 패배했다.
- ③ 인기 테니스 선수 김수미가 대회 결승전에서 경쟁 선수를 만난다.
- ④ 인기 테니스 선수 김수미가 결승전에서 경쟁 선수를 이기고 우승했다.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
테니스 스타 김수미, 맞수 꺾고 v Ngôi sao tennis Kim Sumi, đánh bại đối thủ ngang tài và tiến vào chung kết.	
① 인기 테니스 선수 김수미가 경쟁자를 이기고 결승전에 나간다.	Tay vợt nổi tiếng Kim Sumi thắng đối thủ và tiến vào trận chung kết.
② 인기 테니스 선수 김수미가 결승전에서 경쟁자를 만나 패배했다.	Tay vợt nổi tiếng Kim Sumi gặp đối thủ ở trận chung kết và đã thua.
③ 인기 테니스 선수 김수미가 대회 결승전에서 경쟁 선수를 만난다.	Tay vợt nổi tiếng Kim Sumi gặp đối thủ ở trận chung kết của giải đấu.
④ 인기 테니스 선수 김수미가 결승전에서 경쟁 선수를 이기고 우승했다.	Tay vợt nổi tiếng Kim Sumi thắng đối thủ ở trận chung kết và vô địch.
Từ mới: 스타(star) ngôi sao, 맞수(-thủ) đối thủ ngang tài, 꺾다 đánh bại, 결승 (quyết thắng) chung kết, 결승행 (quyết thắng hành) việc tiến vào vòng chung kết, 인기 (nhân khí) nổi tiếng, 경쟁자 (cạnh tranh giả) đối thủ, 패배(bại bắc) thất bại, 대회 (đại hội) giải đấu, 우승 (ưu thắng) vô địch	
Đáp án ①	

26.

해외로 눈 돌린 화장품 업계, 해외 시장서 활황

- ① 업계가 화장품을 해외 시장에 선보였지만 시장 반응은 좋지 않았다.
- ② 해외로 진출한 화장품 업계가 해외 시장에서 큰 성과를 거두고 있다.
- ③ 해외 소비자들이 화장품을 쉽게 구매할 수 있도록 해외 매장을 늘렸다.
- ④ 화장품 업계가 소비자들이 만족할 수 있는 제품을 해외에서 개발하고 있다.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
해외로 눈 돌린 화장품 업계, 해외 시장서 활황 Ngành mỹ phẩm chuyển hướng (quay mắt nhìn) ra nước ngoài, “bay cao” tại thị trường quốc tế.	
① 업계가 화장품을 해외 시장에 선보였지만 시장 반응은 좋지 않았다.	Ngành mỹ phẩm đã giới thiệu sản phẩm ra thị trường nước ngoài nhưng phản ứng thị trường không tốt.
② 해외로 진출한 화장품 업계가 해외 시장에서 큰 성과를 거두고 있다.	Ngành mỹ phẩm mở rộng ra nước ngoài và đang đạt được thành công lớn tại thị trường quốc tế.
③ 해외 소비자들이 화장품을 쉽게 구매할 수 있도록 해외 매장을 늘렸다.	Để người tiêu dùng nước ngoài dễ mua mỹ phẩm hơn nên đã mở rộng số lượng cửa hàng ở nước ngoài.
④ 화장품 업계가 소비자들이 만족할 수 있는 제품을 해외에서 개발하고 있다.	Ngành mỹ phẩm đang phát triển sản phẩm ở nước ngoài để đáp ứng sự hài lòng của người tiêu dùng.
Từ mới: 해외 (hải ngoại) nước ngoài, 업계 (nghiệp giới) ngành, 진출 (tiến xuất) thâm nhập thị trường, 성과 (thành quả) thành công, 소비자 (tiêu phí giả) người tiêu dùng, 시장 (thị trường), 매장 (mại trường) cửa hàng/điểm bán hàng	
Đáp án ②	

27.

해저 관로 완공으로 식수난 해소, 섬 주민 환호

- ① 해저 관로가 완성되었지만 식수가 부족해 섬 주민들이 걱정하고 있다.
- ② 해저 관로가 완성되어 식수 문제가 해결되자 섬 주민들이 기뻐하고 있다.
- ③ 해저 관로 공사가 끝나면 식수가 공급되기를 섬 주민들이 기대하고 있다.
- ④ 해저 관로 공사 때문에 섬에 식수 문제가 생겨 주민들이 불편을 겪고 있다.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
해저 관로 완공으로 식수난 해소, 섬 주민 환호 Hoàn thành đường ống dưới biển giúp giải quyết tình trạng thiếu nước uống, người dân trên đảo vui mừng.	
① 해저 관로가 완성되었지만 식수가 부족해 섬 주민들이 걱정하고 있다.	Đường ống dưới biển đã hoàn thành nhưng vẫn thiếu nước uống nên người dân lo lắng.
② 해저 관로가 완성되어 식수 문제가 해결되자 섬 주민들이 기뻐하고 있다.	Khi đường ống dưới biển được hoàn thành và vấn đề nước uống được giải quyết, người dân trên đảo vui mừng.
③ 해저 관로 공사가 끝나면 식수가 공급되기를 섬 주민들이 기대하고 있다.	Người dân trên đảo kỳ vọng có nước uống khi công trình đường ống dưới biển kết thúc.
④ 해저 관로 공사 때문에 섬에 식수 문제가 생겨 주민들이 불편을 겪고 있다.	Do công trình đường ống dưới biển nên trên đảo xảy ra vấn đề nước uống khiến người dân bất tiện.
Từ mới: 해저 (hải đế) dưới đáy biển, 관로 (quan lộ) đường ống, 완공 (hoàn công) hoàn thành thi công, 식수 (thực thủy) nước uống, 해소 (giải tiêu) giải quyết, 환호 (hoan hô) vui mừng	
Đáp án ②	

※(28~31) ()에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오 (각 2 점)

28.

서양 음악의 박자는 맥박을 기준으로 한다. 맥박은 통상 0.6~1 초 간격으로 뛰고 이것이 서양 음악의 '보통 빠르기'의 속도다. 반면 국악은 호흡을 기준으로 삼는다. 숨을 한 번 들이마시고 내쉬는 2~4 초를 보통 빠르기로 한 것이다. 이처럼 () 보통 빠르기의 음악을 들으면 국악이 서양 음악에 비해 느리다고 느끼게 된다.

- ① 호흡의 방식이 변해
- ② 호흡 길이에 차이가 있어
- ③ 보통 빠르기의 기준이 달라
- ④ 맥박의 속도가 일정하지 않아

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
서양 음악의 박자는 맥박을 기준으로 한다.	Nhịp điệu của âm nhạc phương Tây theo tiêu chuẩn nhịp đập của tim.
Từ mới: 서양 (tây dương) phương Tây, 음악 (âm nhạc), 박자 (phách tử) nhịp điệu, 맥박 (mạch bác) nhịp tim, 기준 (cơ chuẩn) tiêu chuẩn	
맥박은 통상 0.6~1 초 간격으로 뛰고 이것이 서양 음악의 ‘보통 빠르기’의 속도다.	Nhịp tim thường đập với khoảng cách 0,6–1 giây, và đó là tốc độ của mức "tốc độ bình thường" trong âm nhạc phương Tây.
Từ mới: 통상 (thông thường), 간격 (gián cách) khoảng cách, 속도 (tốc độ)	
반면 국악은 호흡을 기준으로 삼는다.	Trái lại, quốc nhạc Hàn Quốc lấy nhịp thở làm tiêu chuẩn.
Từ mới 반면, 국악(quốc nhạc), 호흡(hô hấp)	
숨을 한 번 들이마시고 내쉬는 2~4 초를 보통 빠르기로 한 것이다.	Thời gian hít vào và thở ra một lần từ 2–4 giây được xem là tốc độ bình thường trong quốc nhạc.
Từ mới 들이마시다 hít vào, 내쉬다 thở ra	
이처럼 보통 빠르기의 기준이 달라 보통 빠르기의 음악을 들으면 국악이 서양 음악에 비해 느리다고 느끼게 된다.	Như vậy, vì tiêu chuẩn về tốc độ bình thường khác nhau nên nếu nghe nhạc có tốc độ bình thường sẽ cảm thấy quốc nhạc chậm hơn so với nhạc phương Tây.
Từ mới 기준(cơ chuẩn), 느리다 chậm	
Đáp án ③	

29.

남의 작품을 그대로 본떠 만드는 모작은 원작의 가치를 해치는 경우도 있지만 가치 있게 다뤄지는 경우도 있다. 다빈치의 걸작인 '최후의 만찬'은 수준 높은 모작이 있었기 때문에 () 작품이다. 이 그림은 역사의 굴곡 속에서 심하게 훼손되었고 원형이 거의 남지 않아 복원에 어려움을 겪었다. 그런데 다행히도 수준 높은 모작들을 참고할 수 있어 원형으로 되돌리는 것이 가능했다.

- ① 작가를 알게 된
- ② 심각하게 손상된
- ③ 복원할 수 있었던
- ④ 역사 속에서 사라진

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
남의 작품을 그대로 본떠 만드는 모작은 원작의 가치를 해치는 경우도 있지만 가치 있게 다뤄지는 경우도 있다.	Cũng có trường hợp việc sao chép y nguyên tác phẩm của người khác làm tổn hại giá trị của bản gốc, nhưng cũng có trường hợp được nhìn nhận một cách có giá trị.
Từ mới 작품 (tác phẩm), 원작 (nguyên tác), 가치 (giá trị), 경우(cảnh ngộ) trường hợp, 다루다 xử lý/đối đãi	
다빈치의 걸작인 '최후의 만찬'은 수준 높은 모작이 있었기 때문에 복원할 수 있었던 작품이다.	“Bữa Tiệc Ly” (Bữa Ăn Tối Cuối Cùng) – kiệt tác của Da Vinci là một tác phẩm đã có thể được phục hồi nhờ có các bản sao chất lượng cao.
Từ mới 걸작 (kiệt tác) kiệt tác, 수준(trình độ), 모작 (mô tác) bản sao mô phỏng, 복원 (phục nguyên) phục hồi nguyên dạng	
이 그림은 역사의 굴곡 속에서 심하게 훼손되었고 원형이 거의 남지 않아 복원에 어려움을 겪었다.	Bức tranh này bị hư hại nặng nề trong thăng trầm lịch sử, gần như không còn nguyên dạng nên đã gặp khó khăn trong việc phục hồi.
Từ mới 그림 bức tranh, 역사 (lịch sử) lịch sử, 굴곡 (khuất khúc) chỗ gấp khúc/thăng trầm, 훼손 (hủy tổn) hư hại, 원형 (nguyên hình)	
그런데 다행히도 수준 높은 모작들을 참고할 수 있어 원형으로 되돌리는 것이 가능했다.	Tuy nhiên, may mắn là có thể tham khảo các bản sao chất lượng cao nên đã có thể khôi phục lại nguyên dạng.
Từ mới 다행 (đa hạnh) may mắn, 참고 (tham khảo) tham khảo, 가능 (khả năng) khả thi, 되돌리다 khôi phục lại	
Đáp án ③	

30.

고대 그리스에서 해상 무역을 하는 상인들은 () 모험 대차를 이용했다. 모험대차는 선박과 화물이 안전하게 귀항하면 높은 이자를 붙여서 상환하고 그렇지 않았을 때에는 그 의무가 면제되는 조건으로 행하던 계약이었다. 즉 모험대차로 항해에 필요한 돈을 빌린 상인들은 선박이 돌아오지 못하면 돈을 갚지 않아도 되었다. 이것이 해상 보험의 기원이 되었다.

- ① 해양 사고를 방지하려고
- ② 높은 이자를 면제받으려고
- ③ 항해 자금을 마련하기 위해
- ④ 선박과 화물을 보호하기 위해

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
고대 그리스에서 해상 무역을 하는 상인들은 항해 자금을 마련하기 위해 모험대차를 이용했다.	Ở Hy Lạp cổ đại, các thương nhân thương mại đường biển đã dùng khoản vay mạo hiểm để chuẩn bị vốn cho chuyến đi biển.
Từ mới: 해상(hải thượng) trên biển, 무역 (mậu dịch) thương mại, 상인 (thương nhân) doanh nhân/người buôn bán, 항해 (hàng hải) đi biển, 자금 (tư kim) tiền vốn, 마련하다 chuẩn bị, 모험대차 (mạo hiểm tải tá) khoản vay mạo hiểm	
모험대차는 선박과 화물이 안전하게 귀항하면 높은 이자를 붙여서 상환하고 그렇지 않았을 때에는 그 의무가 면제되는 조건으로 행하던 계약이었다.	Khoản vay mạo hiểm là hợp đồng quy định rằng nếu tàu và hàng hóa cập cảng an toàn thì phải trả lại kèm lãi cao, còn không thì nghĩa vụ trả nợ đó được miễn.
Từ mới: 선박 (thuyền bạc) tàu thuyền, 화물 (hóa vật) hàng hóa, 안전 (an toàn) an toàn, 귀항 (quy hàng) trở về cảng, 이자 (lợi tử) tiền lãi, 상환 (thường hoàn) trả lại, 의무 (nghĩa vụ) nghĩa vụ, 면제 (miễn trừ) miễn trừ, 조건 (điều kiện) điều kiện, 계약 (khế ước) hợp đồng	
즉 모험대차로 항해에 필요한 돈을 빌린 상인들은 선박이 돌아오지 못하면 돈을 갚지 않아도 되었다.	Tức là nếu tàu không quay về được thì thương nhân vay tiền đi biển không cần trả nợ.
Từ mới 즉 tức là, 필요 (tất yếu) cần thiết, 빌리다 vay/mượn, 돌아오다 quay về/trở về	
이것이 해상 보험의 기원이 되었다.	Điều này đã trở thành nguồn gốc của bảo hiểm hàng hải.
Từ mới 보험 (bảo hiểm) bảo hiểm, 기원 (khởi nguyên) nguồn gốc	
Đáp án ③	

31.

검증되지 않은 정보가 빠르게 확산되어 사회적 혼란을 일으키는 현상을 '인포데믹'이라고 하는데 이는 불안정한 상황에서 더 심각하게 나타난다. 전염병, 자연재해 등으로 불안과 공포가 극에 달한 상황에서는 이성적 판단이 어렵다. 이 때문에 자극적인 허위 정보를 접했을 때 안정적인 상황 에서보다 () 된다. 그러나 잘못된 정보가 급속도로 확산 되면 더 큰 위기 상황에 빠져 개인은 물론 사회 전체에 큰 피해가 발생한다.

- ① 정확히 인지하게 ③ 천천히 전달하게
② 쉽게 받아들이게 ④ 여러 번 확인하게

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
검증되지 않은 정보가 빠르게 확산되어 사회적 혼란을 일으키는 현상을 '인포데믹'이라고 하는데 이는 불안정한 상황에서 더 심각하게 나타난다.	Hiện tượng thông tin chưa được kiểm chứng lan nhanh gây hỗn loạn xã hội được gọi là “infodemic”, và điều này càng nghiêm trọng hơn trong các tình huống bất ổn.
Từ mới: 검증 (kiểm chứng) xác minh, 확산 (khuếch tán) lan rộng, 혼란 (hỗn loạn) hỗn loạn, 불안정 (bất an định) không ổn định/bất ổn, 상황 (trạng huống) tình huống, 심각 (thâm khắc) nghiêm trọng	
전염병, 자연재해 등으로 불안과 공포가 극에 달한 상황에서는 이성적 판단이 어렵다.	Trong tình huống mà bất an và sợ hãi dâng đến cực điểm do dịch bệnh, thiên tai... thì khó phán đoán bằng lý trí.
Từ mới: 전염병 (truyền nhiễm bệnh) dịch bệnh, 자연재해 (tự nhiên tai hại) thiên tai, 공포 (khủng bố) khiếp sợ, 이성 (lý tính) lý tính, 판단 (phán đoán) phán đoán	
이 때문에 자극적인 허위 정보를 접했을 때 안정적인 상황에서보다 쉽게 받아들이게 된다.	Vì điều này mà, khi tiếp xúc với thông tin kích động sai sự thật, ta dễ bị tiếp nhận hơn so với trong tình huống ổn định.
Từ mới: 자극 (thích kích) kích thích, 허위 (hư ngụy) sai sự thật, 안정 (ổn định) ổn định, 상황 (trạng huống) tình huống, 받아들이다 tiếp nhận	
그러나 잘못된 정보가 급속도로 확산되면 더 큰 위기 상황에 빠져 개인은 물론 사회 전체에 큰 피해가 발생한다.	Tuy nhiên, nếu thông tin sai lệch lan truyền với tốc độ nhanh, sẽ rơi vào tình huống khủng hoảng lớn hơn, gây thiệt hại to lớn không chỉ cá nhân mà còn cho toàn xã hội.
Từ mới: 급속도 (cấp tốc độ) tốc độ nhanh, 위기 (nguy cơ) nguy cơ, 피해 (bị hại) thiệt hại	
Đáp án ②	

※ [32~34] 다음을 읽고 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2 점)

32.

필라테스는 본래 재활 치료에서 시작되었다. 한 스포츠 연구가가 병상에 누운 환자들의 재활을 위한 운동을 고안하고 기구를 만들었다. 보통의 운동으로는 부상을 당한 부위의 재활이 어렵다. 재활이 필요한 부위 대신에 움직이기 편한 부위를 사용하기 때문이다. 그런데 이 운동은 재활이 필요한 부분만 운동하게 해 부상 치료와 재활에 큰 도움을 주었고 이후 근력 강화, 자세 교정 등의 효과를 인정받아 대중화되었다.

- ① 환자들의 부상 치료에는 필라테스의 효과가 크지 않았다.
- ② 이 운동은 재활이 필요한 부위로 운동을 할 수 있게 한다.
- ③ 필라테스는 건강한 사람들의 근력 강화를 위해 개발되었다.
- ④ 의사가 환자의 자세를 교정하려고 이 운동의 기구를 만들었다.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
필라테스는 본래 재활 치료에서 시작되었다.	Pilates vốn được bắt nguồn từ việc điều trị phục hồi chức năng.
Từ mới: 본래 (bản lai) vốn dĩ, 재활 (tái hoạt) phục hồi chức năng, 치료 (trị liệu) điều trị, 시작되다(thủy tác) được bắt đầu	
한 스포츠 연구가가 병상에 누운 환자들의 재활을 위한 운동을 고안하고 기구를 만들었다.	Một nhà nghiên cứu thể thao đã phát minh các bài tập để phục hồi chức năng dành cho bệnh nhân nằm trên giường và chế tạo ra thiết bị.
Từ mới: 연구가 (nghiên cứu gia) nhà nghiên cứu, 병상 (bệnh sàng) giường bệnh, 환자 (hoạn giả) bệnh nhân, 고안하다 (khảo án) phát minh, 기구 (khí cụ) dụng cụ	
보통의 운동으로는 부상을 당한 부위의 재활이 어렵다.	Với các bài tập thông thường thì khó phục hồi được những bộ phận bị chấn thương.
Từ mới: 보통 (phổ thông) thông thường, 부상 (phụ thương) chấn thương, 부위 (bộ vị) bộ phận	
재활이 필요한 부위 대신에 움직이기 편한 부위를 사용하기 때문이다.	Vì người ta dùng những bộ phận dễ cử động thay cho bộ phận cần phục hồi.
Từ mới: 필요 (tất yếu) cần thiết, 대신 (đại thân) thay vì	
그런데 이 운동은 재활이 필요한 부분만 운동하게 해 부상 치료와 재활에 큰 도움을 주었고 이후 근력 강화, 자세 교정 등의 효과를 인정받아 대중화되었다.	Tuy nhiên, bài tập này cho vận động đúng phần cần phục hồi nên giúp

Từ mới 부분(bộ phận), 치료(trị liệu) chữa trị, 근력(cân lực) sức mạnh cơ bắp, 강화(cường hóa) tăng cường, 자세(tư thế) tư thế, 교정(giáo chính) chỉnh sửa, 효과(hiệu quả), 인정받다 được công nhận, 대중화(đại chúng hóa) phổ biến hóa	ích lớn cho việc chữa trị và phục hồi chức năng; và sau đó hiệu quả tăng cơ, chỉnh tư thế được công nhận nên (bộ môn này) đã trở nên phổ biến.
---	--

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
① 환자들의 부상 치료에는 필라테스의 효과가 크지 않았다.	Pilates không mang lại hiệu quả lớn trong việc điều trị chấn thương cho bệnh nhân.
② 이 운동은 재활이 필요한 부위로 운동을 할 수 있게 한다.	Bài tập này giúp vận động đúng bộ phận cần phục hồi.
③ 필라테스는 건강한 사람들의 근력 강화를 위해 개발되었다.	Pilates được phát triển để tăng cường cơ bắp cho người khỏe mạnh.
④ 의사가 환자의 자세를 교정하려고 이 운동의 기구를 만들었다.	Bác sĩ đã tạo ra dụng cụ này để chỉnh tư thế bệnh nhân.
Đáp án ②	

33.

작사 작곡가가 저작권을 보호받는 것과 달리 안무가의 권리 보호는 미흡했다. 춤은 동작의 형태, 속도 등 객관적 비교가 어려운 부분이 많아 저작권을 정하기 어려웠기 때문이다. 다행히 최근에 춤의 빠르고 다양한 움직임을 실시간으로 기록할 수 있는 기술이 개발되었다. 이 기술로 향후 춤의 동작을 객관적으로 판별할 수 있어 안무가의 권리 보호 방안이 마련 될 예정이다.

- ① 안무 저작권을 보호할 수 있는 방안이 마련되었다.
- ② 춤은 동작의 형태가 정해져 있어 객관적인 비교가 쉽다.
- ③ 춤 동작을 실시간으로 판별할 수 있는 기술이 개발되었다.
- ④ 지금까지 안무가는 저작물에 대한 권리를 인정받지 못했다.

작사 작곡가가 저작권을 보호받는 것과 달리 안무가의 권리 보호는 미흡했다.	Khác với nhạc sĩ sáng tác lời và nhạc được bảo hộ quyền tác giả, việc bảo hộ quyền lợi của biên đạo múa thì vẫn còn thiếu.
Từ mới: 작사 작곡가 (tác từ tác khúc gia) người soạn nhạc và lời, 저작권 (trú tác quyền) quyền tác giả, 보호 (bảo hộ) bảo hộ, 안무가 (án vũ gia) biên đạo múa, 권리(quyền lợi) quyền lợi, 미흡 (vị hiệp) thiếu sót	
춤은 동작의 형태, 속도 등 객관적 비교가 어려운 부분이 많아 저작권을 정하기 어려웠기 때문이다.	Vì múa có nhiều yếu tố khó so sánh khách quan như hình thái và tốc độ của động tác nên khó xác định bản quyền.
Từ mới: 동작(동작) động tác, 형태(hình thái) hình thái, 속도 (tốc độ), 객관적 (khách quan đích) tính khách quan, 비교(tỉ giao) so sánh, 정하다 (định) xác định	
다행히 최근에 춤의 빠르고 다양한 움직임을 실시간으로 기록할 수 있는 기술이 개발되었다.	May mắn là gần đây đã phát triển công nghệ có thể ghi lại các chuyển động nhanh và đa dạng của điệu nhảy theo thời gian thực.
Từ mới 다행 (đa hạnh) may mắn, 실시간 (thực thời gian) thời gian thực, 기록 (ký lục) ghi lại, 기술 (kỹ thuật) công nghệ, 개발 (khai phát) phát triển	
이 기술로 향후 춤의 동작을 객관적으로 판별할 수 있어 안무가의 권리 보호 방안이 마련될 예정이다.	Với công nghệ này, trong tương lai có thể phân định khách quan động tác múa nên dự kiến sẽ xây dựng phương án bảo vệ quyền lợi của biên đạo múa.
Từ mới 향후(hướng hậu) trong tương lai, 판별(phán biệt) phân định, 방안(phương án), 마련하다 chuẩn bị, 예정(dự định) dự kiến	

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
① 안무 저작권을 보호할 수 있는 방안이 마련되었다.	Phương án bảo vệ bản quyền biên đạo đã được hoàn thiện rồi.
② 춤은 동작의 형태가 정해져 있어 객관적인 비교가 쉽다.	Múa có hình thái động tác cố định nên dễ so sánh khách quan.
③ 춤 동작을 실시간으로 판별할 수 있는 기술이 개발되었다.	Đã phát triển công nghệ có thể phân định động tác múa theo thời gian thực.
④ 지금까지 안무가는 저작물에 대한 권리를 인정받지 못했다.	Đến nay biên đạo chưa được công nhận quyền đối với tác phẩm.
Đáp án ④	

34.

식물의 뿌리와 곰팡이가 긴밀하게 결합한 것을 '균근'이라고 한다. 식물은 곰팡이로부터 무기물과 비타민을 얻고 곰팡이는 식물로부터 광합성의 산물인 탄수화물을 취하며 공생한다. 수목의 종류와 생육 환경에 영향을 받는 균근은 모든 식물에 존재하는 것은 아니다. 그런데 균근을 가진 식물은 그렇지 못한 식물보다 생존에 유리하다. 균근은 가뭄, 고온 등의 환경에서 식물의 생존을 돕고 병원균의 침입을 막는 등의 역할을 하기 때문이다.

- ① 균근은 병원균으로부터 식물을 보호한다.
- ② 식물은 곰팡이에게 무기물과 비타민을 제공한다.
- ③ 가뭄 때는 균근이 없는 식물이 더 잘 살아남는다.
- ④ 균근은 식물의 뿌리에 붙어 있는 곰팡이를 말한다.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
식물의 뿌리와 곰팡이가 긴밀하게 결합한 것을 '균근'이라고 한다.	Sự kết hợp chặt chẽ giữa rễ cây và nấm được gọi là "nấm rễ".
Từ mới: 식물 (thực vật) thực vật, 뿌리 rễ, 곰팡이 nấm, 긴밀 (cẩn mật) khăng khít, 결합 (kết hợp) kết hợp, 균근 (quần căn) nấm rễ	
식물은 곰팡이로부터 무기물과 비타민을 얻고 곰팡이는 식물로부터 광합성의 산물인 탄수화물을 취하며 공생한다.	Thực vật nhận chất vô cơ và vitamin từ nấm, còn nấm thì lấy carbohydrate - kết quả của sự quang hợp từ thực vật; và chung sống cộng sinh.
Từ mới: 무기물 (vô cơ vật) chất vô cơ, 비타민 vitamin, 광합성 (quang hợp tính) quang hợp, 산물 (sản vật) sản phẩm, 탄수화물(than tố hóa vật) carbohydrate, 공생 (cộng sinh) cộng sinh	
수목의 종류와 생육 환경에 영향을 받는 균근은 모든 식물에 존재하는 것은 아니다.	Nấm rễ bị ảnh hưởng bởi loại cây và môi trường sinh trưởng; không phải là tồn tại ở tất cả thực vật.
Từ mới 수목 (thụ mộc) cây gỗ, 종류 (chủng loại), 생육 (sinh dục) sinh trưởng, 환경(hoàn cảnh) môi trường, 존재 (tồn tại) tồn tại	
그런데 균근을 가진 식물은 그렇지 못한 식물보다 생존에 유리하다.	Tuy nhiên, thực vật có nấm rễ thì có lợi cho sinh tồn hơn các cây không có.
Từ mới 생존 (sinh tồn) sống sót, 유리 (hữu lợi) có lợi	

균근은 가뭄, 고온 등의 환경에서 식물의 생존을 돕고 병원균의 침입을 막는 등의 역할을 하기 때문이다.	Bởi vì nấm rễ có vai trò giúp thực vật sống sót trong điều kiện khô hạn, nhiệt độ cao và ngăn chặn sự xâm nhập của mầm bệnh.
Từ mới 가뭄 hạn hán, 고온 (cao ôn) nhiệt độ cao, 환경 (hoàn cảnh) môi trường, 병원균 (bệnh nguyên khuẩn) mầm bệnh, 침입 (xâm nhập) xâm nhập, 역할 (dịch cát) vai trò	

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
① 균근은 병원균으로부터 식물을 보호한다.	Nấm rễ bảo vệ thực vật trước mầm bệnh.
② 식물은 곰팡이에게 무기물과 비타민을 제공한다.	Thực vật cung cấp chất vô cơ và vitamin cho nấm.
③ 가뭄 때는 균근이 없는 식물이 더 잘 살아남는다.	Khi hạn hán, cây không có nấm rễ sống tốt hơn.
④ 균근은 식물의 뿌리에 붙어 있는 곰팡이를 말한다.	Nấm rễ là nấm bám vào rễ cây.
Đáp án ①	

※ [35~38] 다음을 읽고 글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2 점)

35.

젊은 세대의 잦은 이직으로 안정적인 운영이 어려워지면서 오랫동안 함께 일할 수 있는 직원을 채용하려는 기업이 늘고 있다. 이에 심층 면접을 통해 기업 문화에 잘 맞는지를 평가하는 '문화 적합성'이 주목받고 있다. 성적이나 경력이 뛰어나도 기업 내 업무 및 소통 방식에 맞지 않으면 갈등이 생기고 성과도 내기 어렵다. 기업들이 지원자의 성향이나 가치관을 파악하는 데 중점을 둔 인재 채용 방식에 관심을 갖는 이유가 여기에 있다.

- ① 문화 적합성의 적용으로 이직률이 점점 높아지고 있다.
- ② 기업의 인재 선발에서 문화 적합성이 중요해지고 있다.
- ③ 문화 적합성 평가로 기업의 조직 문화가 변화하고 있다.
- ④ 젊은 세대를 위한 문화 적합성 훈련이 필요해지고 있다.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
젊은 세대의 잦은 이직으로 안정적인 운영이 어려워지면서 오랫동안 함께 일할 수 있는 직원을 채용하려는 기업이 늘고 있다.	Do việc chuyển việc thường xuyên của thế hệ trẻ khiến việc vận hành ổn định trở nên khó khăn, ngày càng nhiều doanh nghiệp muốn tuyển nhân viên có thể làm việc lâu dài.
Từ mới: 세대 (thế đại) thế hệ, 잦다 thường xuyên, 이직 (di chức) chuyển việc, 안정적 (ổn định đích) tính ổn định, 운영 (vận doanh) vận hành, 오랫동안 trong thời gian dài, 채용 (thái dụng) tuyển dụng, 직원 (chức viên) nhân viên, 기업 (xí nghiệp) doanh nghiệp	
이에 심층 면접을 통해 기업 문화에 잘 맞는지를 평가하는 ‘문화 적합성’이 주목받고 있다.	Do đó, yếu tố “phù hợp văn hóa” - đánh giá xem ứng viên có phù hợp với văn hóa doanh nghiệp hay không thông qua phỏng vấn chuyên sâu, đang được chú ý.
Từ mới: 심층 (thâm tầng) chuyên sâu, 면접 (diện tiếp) phỏng vấn, 기업 문화(xí nghiệp văn hóa) văn hóa doanh nghiệp, 평가 (bình giá) đánh giá, 문화 적합성(văn hóa thích hợp tính) mức độ phù hợp văn hóa, 주목(chú mục) chú ý	
성적이나 경력이 뛰어나도 기업 내 업무 및 소통 방식에 맞지 않으면 갈등이 생기고 성과도 내기 어렵다.	Dù thành tích hay kinh nghiệm xuất sắc nhưng nếu không hợp với cách làm việc và giao tiếp trong doanh nghiệp thì sẽ xảy ra xung đột và cũng khó đạt thành quả.
Từ mới: 성적 (thành tích) thành tích, 경력 (kinh lịch) kinh nghiệm, 뛰어나다 xuất sắc, 기업 내 (xí nghiệp nội) trong doanh nghiệp, 업무 (nghiệp vụ) công việc, 소통 (sơ thông) giao tiếp, 방식 (phương thức) cách thức, 갈등 (cát đẳng) xung đột, 성과 (thành quả) thành quả	
기업들이 지원자의 성향이나 가치관을 파악하는 데 중점을 둔 인재 채용 방식에 관심을 갖는 이유가 여기에 있다.	Đây là lý do các doanh nghiệp quan tâm đến phương thức tuyển dụng nhân tài chú trọng việc nắm bắt khuynh hướng và giá trị quan của ứng viên.
Từ mới: 지원자 (chí nguyện giả) ứng viên, 성향 (tính hướng) khuynh hướng, 가치관 (giá trị quan) hệ giá trị, 파악 nắm bắt, 중점 (trọng điểm) trọng tâm, 인재 (nhân tài) nhân tài	

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
① 문화 적합성의 적용으로 이직률이 점점 높아지고 있다.	Việc áp dụng phù hợp văn hóa khiến tỷ lệ nhảy việc tăng lên.
② 기업의 인재 선발에서 문화 적합성이 중요해지고 있다.	Trong tuyển chọn nhân tài ở doanh nghiệp, mức độ phù hợp văn hóa ngày càng trở nên quan trọng.

③ 문화 적합성 평가로 기업의 조직 문화가 변화하고 있다.	Văn hóa tổ chức thay đổi do đánh giá phù hợp văn hóa.
④ 젊은 세대를 위한 문화 적합성 훈련이 필요해지고 있다.	Cần đào tạo phù hợp văn hóa dành cho thế hệ trẻ.
Đáp án ②	

36.

최근 대학 도서관들이 공간 확보를 위해 장서를 폐기하고 있다. 장서 폐기가 대출 횟수, 훼손된 정도 등의 기준으로 진행되어 당시의 사회상을 알 수 있는 잡지, 사료집이 폐기 목록에 오르기도 한다. 이러한 서적들에는 내용뿐 아니라 만들어진 시대의 종이의 재질, 활자의 모양 등 고유한 특성이 담겨 있다. 따라서 사료의 가치를 고려한 도서관 장서 폐기의 기준 마련과 함께 보관 장소 확보 등 구체적인 방안을 논의할 때다.

- ① 도서관의 장기적 운영을 위해 오래된 도서는 폐기해야 한다.
- ② 사적 가치가 높은 자료의 소실을 막기 위한 대책이 필요하다.
- ③ 사료집을 훼손하지 않고 보존할 수 있는 방안을 모색할 때다.
- ④ 역사적으로 중요한 자료들은 별도의 공간에서 보관되어야 한다.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
최근 대학 도서관들이 공간 확보를 위해 장서를 폐기하고 있다.	Gần đây các thư viện đại học đang loại bỏ sách lưu trữ để đảm bảo không gian.
Từ mới: 최근 (tối cận) gần đây, 도서관 (đồ thư quán) thư viện, 공간 (không gian) không gian, 확보 (xác bảo) đảm bảo/sở hữu, 장서 (tàng thư) sách lưu trữ, 폐기(phế khí) loại bỏ	
장서 폐기가 대출 횟수, 훼손된 정도 등의 기준으로 진행되어 당시의 사회상을 알 수 있는 잡지, 사료집이 폐기 목록에 오르기도 한다.	Việc loại bỏ sách lưu trữ được thực hiện dựa trên tiêu chí như số lần mượn hay mức độ hư hại nên cả tạp chí hay tập sử liệu phản ánh bộ mặt xã hội đương thời cũng vào danh sách loại bỏ.
Từ mới: 대출 (thải xuất) mượn/vay, 횟수(hội số) số lần, 훼손 (hủy tổn) hư hại, 정도 (trình độ) mức độ, 기준 (co chuẩn) tiêu chí, 사회상 (xã hội tướng) bộ mặt xã hội, 잡지 (tạp chí) tạp c hí, 사료집 (sử liệu tập) tập tư liệu lịch sử, 목록 (mục lục) danh sách	

이러한 서적들에는 내용뿐 아니라 만들어진 시대의 종이의 재질, 활자의 모양 등 고유한 특성이 담겨 있다.	Ở các loại sách như vậy không chỉ có nội dung mà còn chứa những đặc tính vốn có như chất liệu giấy, hình dạng chữ in của thời đại sản xuất ra chúng.
Từ mới: 서적 (thư tịch) sách, 내용 (nội dung) nội dung, 시대 (thời đại) thời đại, 재질 (tài chất) chất liệu, 활자 (hoạt tự) chữ in, 고유 (cố hữu) vốn có, 특성 (đặc tính) đặc tính	
따라서 사료의 가치를 고려한 도서관 장서 폐기의 기준 마련과 함께 보관 장소 확보 등 구체적인 방안을 논의할 때다.	Do đó, giờ là lúc thảo luận phương án cụ thể như đảm bảo nơi bảo quản và xây dựng tiêu chí loại bỏ sách của thư viện có cân nhắc đến giá trị tư liệu lịch sử.
Từ mới 사료(tư liệu) tư liệu lịch sử, 고려 (cố lự) cân nhắc, 마련하다 chuẩn bị/thiết lập, 장소 (trường sở) địa điểm, 논의(luận nghị) thảo luận	

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
① 도서관의 장기적 운영을 위해 오래된 도서는 폐기해야 한다.	Để vận hành thư viện lâu dài thì sách cũ phải bị loại bỏ.
② 사적 가치가 높은 자료의 소실을 막기 위한 대책이 필요하다.	Cần có biện pháp ngăn việc thất thoát tài liệu có giá trị tư liệu cao.
③ 사료집을 훼손하지 않고 보존할 수 있는 방안을 모색할 때다.	Đã đến lúc tìm phương án bảo tồn tư liệu mà không làm hư hỏng.
④ 역사적으로 중요한 자료들은 별도의 공간에서 보관되어야 한다.	Tài liệu quan trọng về mặt lịch sử cần được bảo quản ở không gian riêng.
Đáp án ③	

37.

정치 광고는 선거 기간에만 가능하며 그 횟수와 시간 등에 대한 엄격한 규제가 있다. 그런데 이러한 규제가 온라인에서도 동일하게 적용되고 있어 시대적 변화를 반영하지 못한다는 목소리가 높다. 온라인 매체는 시간과 공간의 제약 없이 사람들이 정치에 참여할 수 있고 후보자가 유권자의 의견에 쉽게 접근할 수 있다는 장점이 있다. 온라인 공간에서의 정치 활동이 증가되고 있는 만큼 규정 또한 변화된 환경에 맞게 정비되어야 할 것이다.

- ① 온라인상에서 표현의 자유가 제한되어서는 안 된다.
- ② 정치 광고의 부작용을 해소하기 위한 대책이 필요하다.
- ③ 온라인 특성에 맞게 정치 광고 규정이 변화되어야 한다.
- ④ 건전한 정치 문화를 위해서는 온라인 매체가 필수적이다.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
정치 광고는 선거 기간에만 가능하며 그 횟수와 시간 등에 대한 엄격한 규제가 있다.	Quảng cáo chính trị chỉ được phép trong thời gian bầu cử và chịu quy chế nghiêm ngặt về số lần và thời lượng.
Từ mới: 정치 (chính trị), 선거 (tuyển cử) bầu cử, 기간 (kỳ gian) thời gian, 횟수 (hội số) số lần, 규제 (quy chế) quy định, 엄격 (nghiêm cách) nghiêm ngặt	
그런데 이러한 규제가 온라인에서도 동일하게 적용되고 있어 시대적 변화를 반영하지 못한다는 목소리가 높다.	Tuy nhiên, quy chế này đang được áp dụng tương tự ở trên internet và nhiều ý kiến cho rằng điều này không phản ánh sự thay đổi của thời đại.
Từ mới: 적용 (thích dụng) áp dụng, 동일 (đồng nhất) giống nhau, 반영 (phản ánh) phản ánh, 목소리 tiếng nói, 시대적 (thời đại tính) mang tính thời đại	
온라인 매체는 시간과 공간의 제약 없이 사람들이 정치에 참여할 수 있고 후보자가 유권자의 의견에 쉽게 접근할 수 있다는 장점이 있다.	Phương tiện online có ưu điểm là người dân có thể tham gia chính trị mà không bị hạn chế về thời gian và không gian, còn ứng cử viên có thể dễ dàng tiếp cận ý kiến cử tri.
Từ mới: 매체 (môi thể) phương tiện, 제약 (chế ước) hạn chế, 참여 (tham dự) tham gia, 후보자 (hậu bổ giả) ứng cử viên, 유권자 (hữu quyền giả) cử tri, 접근 (tiếp cận) tiếp cận, 장점 (trường điểm) ưu điểm	
온라인 공간에서의 정치 활동이 증가되고 있는 만큼 규정 또한 변화된 환경에 맞게 정비되어야 할 것이다.	Vì các hoạt động chính trị trên không gian mạng đang gia tăng nên các quy định cũng cần được điều chỉnh phù hợp với môi trường đã thay đổi.
Từ mới: 공간 (không gian), 정치 활동 (chính trị hoạt động) hoạt động chính trị, 증가 (tăng gia) gia tăng, 정비 (chỉnh bị) chỉnh sửa/điều chỉnh, 환경 (hoàn cảnh) môi trường	

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
① 온라인상에서 표현의 자유가 제한되어서는 안 된다.	Không được hạn chế tự do ngôn luận trên môi trường trực tuyến.
② 정치 광고의 부작용을 해소하기 위한 대책이 필요하다.	Cần biện pháp khắc phục tác hại của quảng cáo chính trị.
③ 온라인 특성에 맞게 정치 광고 규정이 변화되어야 한다.	Quy định về quảng cáo chính trị cần thay đổi phù hợp với đặc tính của môi trường trực tuyến.

④ 건전한 정치 문화를 위해서는 온라인 매체가 필수적이다.	Phương tiện trực tuyến là thiết yếu cho văn hóa chính trị lành mạnh.
Đáp án ③	

38.

사회적 불평등, 권력과 저항의 주제를 다룬 디스토피아 영화가 인기를 끌고 있다. 일각에서는 비판적 소재가 대중들에게 반복적으로 노출될 경우 부정적인 영향을 미칠 수도 있다고 우려한다. 그러나 이러한 작품들은 우리가 직면하고 있는 현실 문제에 대한 비판적 시각을 제공한다. 더 나아가 인간의 본성과 사회의 구조를 탐구하게 한다는 점에서 사회 문제에 대한 깊은 통찰을 제공한다.

- ① 디스토피아 영화는 현실을 제대로 인식하게 하는 중요한 역할을 한다.
- ② 디스토피아 영화에서 다루는 주제의 다양성에 대한 사회적 요구가 높다.
- ③ 디스토피아 영화의 인기에 대해 우려하는 목소리에 귀를 기울여야 한다.
- ④ 디스토피아 영화가 우리 사회에 미칠 영향에 대해 제대로 파악해야 한다.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
사회적 불평등, 권력과 저항의 주제를 다룬 디스토피아 영화가 인기를 끌고 있다.	Các bộ phim dystopia khai thác chủ đề bất bình đẳng xã hội, quyền lực và sự phản kháng đang được yêu thích.
Từ mới: 사회적 (xã hội tính) mang tính xã hội, 불평등 (bất bình đẳng), 권력 (quyền lực), 저항 (đề kháng) chống đối, 주제 (chủ đề), 디스토피아 (dystopia), 인기 (nhân khí) được yêu thích	
일각에서는 비판적 소재가 대중들에게 반복적으로 노출될 경우 부정적인 영향을 미칠 수도 있다고 우려한다.	Một số bộ phận lo ngại rằng nếu các đề tài bi quan liên tục xuất hiện trước công chúng thì có thể gây ảnh hưởng tiêu cực.
Từ mới: 일각 (nhất giác) một bộ phận, 비판적 (bi quan đích) tính bi quan, 대중 (đại chúng) công chúng, 반복 (phản phục) lặp lại, 노출 (lộ xuất) Đề lộ/phơi bày, 부정적 (phủ định đích) tiêu cực, 영향 (ảnh hưởng), 우려 (ưu lự) lo ngại	
그러나 이러한 작품들은 우리가 직면하고 있는 현실 문제에 대한 비판적 시각을 제공한다.	Tuy nhiên, những tác phẩm này cung cấp góc

Từ mới: 직면 (trực diện) đối mặt, 현실 (hiện thực) thực tế, 문제 (vấn đề), 비판적 (phê phán đích) tính phê phán, 시각 (thị giác) góc nhìn	nhìn phê phán về những vấn đề hiện thực mà chúng ta đang đối mặt.
더 나아가 인간의 본성과 사회의 구조를 탐구하게 한다는 점에서 사회 문제에 대한 깊은 통찰을 제공한다.	Hơn nữa, còn giúp hiểu sâu sắc về các vấn đề xã hội khi mà giúp con người khám phá bản tính và cấu trúc xã hội.
Từ mới: 본성(bản tính) bản tính, 구조 (cấu tạo) cấu trúc, 탐구 (thăm cứu) nghiên cứu/khám phá, 통찰 (đồng sát) sự thấu hiểu sâu sắc	

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
① 디스토피아 영화는 현실을 제대로 인식하게 하는 중요한 역할을 한다.	Phim dystopia có vai trò quan trọng giúp chúng ta nhận thức đúng về hiện thực.
② 디스토피아 영화에서 다루는 주제의 다양성에 대한 사회적 요구가 높다.	Nhu cầu xã hội về sự đa dạng chủ đề trong phim dystopia đang tăng cao.
③ 디스토피아 영화의 인기에 대해 우려하는 목소리에 귀를 기울여야 한다.	Cần lắng nghe tiếng nói lo ngại về sự phổ biến của phim dystopia.
④ 디스토피아 영화가 우리 사회에 미치는 영향에 대해 제대로 파악해야 한다.	Cần nắm rõ ảnh hưởng của phim dystopia đối với xã hội chúng ta.
Đáp án ①	

※ [39~41] 다음 글에서 <보기>의 문장이 들어가기에 가장 알맞은 곳을 고르십시오. (각 2 점)

39.

마케팅에서는 소비자에게 높은 가격을 먼저 제시한 뒤 할인가를 제시하여 소비자가 이를 유리한 거래로 인식하게 한다.
처음에 접한 정보가 기준점이 되어 그 이후의 판단에 영향을 주는 것을 '닳내림 효과'라 한다. (ㄱ) 닳내림 효과는 주식 거래, 학생 평가 등 실생활에서 광범위하게 활용되는데 특히 마케팅에서 많이 사용된다. (ㄴ) 기업의 측면에서는 상품의 판매를 늘릴 수 있어 긍정적으로 이용할 수 있다. (ㄷ) 그러나 소비자의 측면에서는 눈속임에 속아 불필요한 소비를 하지 않도록 주의가 필요하다. (ㄹ)

① ㄱ

② ㄴ

③ ㄷ

④ ㄹ

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
처음에 접한 정보가 기준점이 되어 그 이후의 판단에 영향을 주는 것을 '닻 내림 효과'라 한다.	Việc thông tin được tiếp nhận đầu tiên trở thành điểm chuẩn và ảnh hưởng đến phán đoán sau đó được gọi là “hiệu ứng mỏ neo”.
Từ mới: 접하다 (tiếp xúc), 기준점 (cơ chuẩn điểm) điểm chuẩn, 판단 (phán đoán) phán đoán, 영향 (ảnh hưởng), 효과 (hiệu quả) hiệu quả/hiệu ứng	
닻 내림 효과는 주식 거래, 학생 평가 등 실생활에서 광범위하게 활용되는데 특히 마케팅에서 많이 사용된다.	Hiệu ứng mỏ neo được sử dụng rộng rãi trong đời sống thực tế như giao dịch chứng khoán, đánh giá học sinh và đặc biệt được dùng nhiều trong marketing.
Từ mới : 주식(chu thức) cổ phiếu, 거래 (khứ lai) giao dịch, 학생 평가 (học sinh bình giá) đánh giá học sinh, 실생활 (thực sinh hoạt) đời sống thực tế, 광범위 (quảng phạm vi) phạm vi rộng, 활용 (hoạt dụng) sử dụng	
마케팅에서는 소비자에게 높은 가격을 먼저 제시한 뒤 할인가를 제시하여 소비자가 이를 유리한 거래로 인식하게 한다.	Trong marketing, đưa ra giá cao trước cho người tiêu dùng rồi sau đó đưa ra giá giảm để họ nhận thức đây là giao dịch có lợi.
Từ mới: 소비자 (tiêu phí giả) người tiêu dùng, 제시 (đề thị) đề xuất/đưa ra, 할인가 (cát dẫn giá) giá giảm, 유리 (hữu lợi) có lợi, 인식 (nhận thức) nhận thức	
기업의 측면에서는 상품의 판매를 늘릴 수 있어 긍정적으로 이용할 수 있다.	Ở góc độ doanh nghiệp, có thể sử dụng một cách tích cực vì giúp tăng doanh số bán hàng.
Từ mới: 기업 (xí nghiệp) doanh nghiệp, 측면 (trắc diện) góc độ, 상품 (thương phẩm) sản phẩm hàng hóa, 판매 (phiến mại) bán hàng, 긍정적 (khẳng định đích) tích cực	
그러나 소비자의 측면에서는 눈속임에 속아 불필요한 소비를 하지 않도록 주의가 필요하다.	Tuy nhiên, ở góc độ người tiêu dùng, cần chú ý để không bị đánh lừa và chi tiêu không cần thiết.
Từ mới: 눈속임 qua mắt/đánh lừa, 속다 bị lừa, 불필요 (bất tất yếu) không cần thiết, 소비 (tiêu phí) tiêu dùng, 주의 (chú ý) chú ý	
Đáp án ②	

40.

조선 후기에 와서야 점차 일반인들도 금박 문양을 사용할 수 있게 되었다.
금박은 금 조각을 계속 두드려 얇은 종이처럼 만든 것으로 직물 위에 붙여 문양을 만드는 데 사용한다. (ㄱ) 조선 시대에 금박 문양은 왕실에서만 쓰였는데 값비싸고 화려한 금으로 왕실의 권위를 드러냈다. (ㄴ) 궁중 복식으로 사용된 만큼 금박 문양은 궁내에서도 품계와 성별에 따라 엄격히 제한됐다. (ㄷ) 이때부터 일반인들의 혼례복에서도 금박으로 장식한 문양을 찾아볼 수 있다. (ㄹ)

① ㄱ

② ㄴ

③ ㄷ

④ ㄹ

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
금박은 금 조각을 계속 두드려 얇은 종이처럼 만든 것으로 직물 위에 붙여 문양을 만드는 데 사용한다.	Vàng lá tạo ra bằng cách liên tục dát mỏng các mảnh vàng đến độ mỏng như giấy, sử dụng để tạo hoa văn bằng cách dán lên trên bề mặt vải.
Từ mới : 금박 (kim bacy) vàng lá, 조각 mẫu/mảnh, 직물 (chức vật) vải dệt, 문양 (văn dạng) hoa văn	
조선 시대에 금박 문양은 왕실에서만 쓰였는데 값비싸고 화려한 금으로 왕실의 권위를 드러냈다.	Ở thời đại Joseon, hoa văn dát vàng chỉ được dùng trong hoàng thất, vàng đắt đỏ và nặng nề thể hiện quyền uy của hoàng tộc.
Từ mới : 조선 시대 (Triều Tiên thời đại) Thời đại Joseon, 왕실 (vương thất) hoàng thất, 값비싸다 đắt đỏ, 화려하다 hoa lệ, 드러내다 thể hiện	
궁중 복식으로 사용된 만큼 금박 문양은 궁내에서도 품계와 성별에 따라 엄격히 제한됐다.	Vì được dùng làm trang phục cung đình nên hoa văn dát vàng cũng bị hạn chế nghiêm ngặt trong cung theo cấp bậc và giới tính.
Từ mới : 궁중(cung trung) trong cung đình, 복식 (phục sức) trang phục, 품계 (phẩm giai) cấp bậc, 성별 (tính biệt) giới tính, 엄격 (nghiêm cách) nghiêm ngặt	
조선 후기에 와서야 점차 일반인들도 금박 문양을 사용할 수 있게 되었다.	Mãi đến cuối thời Joseon, dân thường mới dần dần có thể sử dụng hoa văn dát vàng.
Từ mới: 후기 (hậu kỳ) cuối thời kì, 점차 dần dần, 일반인 (nhất bàn nhân) dân thường	
이때부터 일반인들의 혼례복에서도 금박으로 장식한 문양을 찾아볼 수 있다.	Từ thời điểm này, có thể thấy hoa văn dát vàng được trang trí trong lễ phục cưới của dân thường.
Từ mới: 혼례복 (hôn lễ phục) lễ phục cưới, 장식 (trang sức) trang trí	
Đáp án ③	

41.

하지만 이 소설에서는 방황이 누구나 삶에서 마주할 수 있는 보편적인 경험이라고 말한다.

일곱 명 작가의 소설을 엮은 “방황하는 사람들이 출간됐다.(ㄱ) 이 책에는 사회 초년생의 적응, 인간관계 등 다양한 이유로 방황하는 인물들의 이야기가 담겨 있다.(ㄴ) 우리는 방황을 청소년기의 전유물로 생각하곤 한다.(ㄷ) 방황은 청소년기뿐만 아니라 우리 삶에 언제든 찾아올 수 있으며 우리는 이를 통해 단단해진다는 것이다.(ㄹ) 이 책이 삶의 방향을 찾는 독자들에게 용기를 줄 수 있기를 바란다.

① ㄱ

② ㄴ

③ ㄷ

④ ㄹ

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
일곱 명 작가의 소설을 엮은 “방황하는 사람들”이 출간됐다.	Tuyển tập “Những người lạc hướng” gồm tác phẩm của bảy nhà văn đã được xuất bản.
Từ mới: 엮다 biên soạn/kết nối, 방황하다 lang thang/mông lung/lạc hướng, 출간(xuất san) xuất bản	
이 책에는 사회 초년생의 적응, 인간관계 등 다양한 이유로 방황하는 인물들의 이야기가 담겨 있다.	Cuốn sách này chứa đựng những câu chuyện về các nhân vật lạc hướng vì nhiều lý do khác nhau như thích nghi với môi trường làm việc mới hay quan hệ giữa con người.
Từ mới: 사회 초년생 (xã hội sơ niên sinh) người mới bắt đầu đi làm, 적응 (thích ứng) thích nghi, 인간관계 (nhân gian quan hệ) quan hệ giữa người với người, 인물 (nhân vật) nhân vật	
우리는 방황을 청소년기의 전유물로 생각하곤 한다.	Chúng ta thường nghĩ rằng sự lạc hướng là điều chỉ có ở tuổi thanh thiếu niên.
Từ mới: 청소년기 (thanh thiếu niên kỳ) thời kỳ thanh thiếu niên, 전유물 (chuyên hữu vật) vật sở hữu riêng/đặc trưng riêng	
하지만 이 소설에서는 방황이 누구나 삶에서 마주할 수 있는 보편적인 경험이라고 말한다.	Tuy nhiên, cuốn tiểu thuyết này cho rằng sự lạc hướng là một trải nghiệm phổ biến mà bất kỳ ai cũng có thể đối mặt trong cuộc đời.
Từ mới: 마주하다 đối mặt, 보편적(phổ biến đích) phổ biến, 경험 (kinh nghiệm) trải nghiệm	
방황은 청소년기뿐만 아니라 우리 삶에 언제든 찾아올 수 있으며 우리는 이를 통해 단단해진다는 것이다.	Sự lạc hướng không chỉ xuất hiện ở thời kỳ thanh thiếu niên mà bất cứ lúc nào trong cuộc đời, và qua đó chúng ta trở nên mạnh mẽ hơn.
Từ mới : 뿐만 아니라 không chỉ mà còn, 언제든 bất cứ lúc nào, 단단하다 vững vàng/kiên cường	

이 책이 삶의 방향을 찾는 독자들에게 용기를 줄 수 있기를 바란다.	Hy vọng cuốn sách sẽ tiếp thêm dũng khí cho những độc giả đang tìm hướng đi trong cuộc sống.
Từ mới: 방향 (phương hướng) phương hướng, 독자 (độc giả) độc giả, 용기(dũng khí) dũng khí/can đảm	
Đáp án ③	

※ [42~43] 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오.

소리가 여덟 살 때의 일이었다. 발을 매다 잠시 자리를 비운 그가 바닥에 호미를 두고 간 것이 문제였다. 하필이면 호미의 뾰족한 부분이 위쪽을 향해 있었고, 그 위로 소리가 넘어졌다. 아이는 크게 소리를 지르며 바닥에 주저 앉아서 멍하니 정강이를 바라봤다. 그녀가 다가와서야 소리는 엄마의 놀란 얼굴에 겹을 먹고 울기 시작했다. 그녀는 무턱대고 소리를 업고서 달렸다. 차 트렁크를 뒤흔던 그가 그런 그녀를 보고 사색이 됐다.

"가장 가까운 응급실 어디야." 그녀의 목소리가 낮게 잠졌다. 이명이 들리고 시야가 좁아졌다.

"소리야." 그가 소리의 상태를 살피려고 다가왔다.

"응급실 어디냐고." 그녀는 차 뒷좌석에 올라탔다. (중략)

"애 흠이라도 생기면 어떡할 거냐고, 제정신이야?" 그러자 소리가 그녀를 바라봤다. 그만해. 소리는 눈빛으로 그렇게 말하고 있었다. 소리는 파상풍 주사를 맞을 때도, 벌어진 상처를 꿰맬 때도 눈을 꼭 감고 통증을 참았다. 처치를 마치고 주차장으로 간 그녀는 그곳에서 기다리고 있던 그를 투명 인간 보듯 대했다. 그가 질문하면 짧게 답하고 침묵했다. 한동안 그녀는 그에게 냉정하게 대했고, 소리의 흠터에 관한 이야기가 나올 때면 자신에게 그럴 권리가 있는 것처럼 그에게 잔인하게 말했다.

42. 밑줄 친 부분에 나타난 '그녀'의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 부럽고 샘나다
- ② 서럽고 분하다
- ③ 놀라고 당황스럽다
- ④ 섭섭하고 허전하다

43. 윗글의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.

- ① 소리는 넘어지자마자 큰 소리를 내며 울었다.
- ② 소리는 상처 치료를 받을 때 통증을 참지 못했다.
- ③ 그녀는 소리를 차에 태우고 운전해서 응급실로 갔다.
- ④ 그녀는 소리가 병원 처치를 받는 동안 소리와 같이 있었다.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
소리가 여덟 살 때의 일이었다. 발을 매다 잠시 자리를 비운 그가 바닥에 호미를 두고 간 것이 문제였다.	Đó là chuyện xảy ra khi Sori tám tuổi. Vấn đề xảy ra khi lúc đang làm ruộng, bố rời chỗ một lúc và để cái cuốc nhỏ dưới đất.
Từ mới: 발 ruộng, 자리를 비우다 rời chỗ/vắng chỗ, 호미 cái cuốc nhỏ	
하필이면 호미의 뾰족한 부분이 위쪽을 향해 있었고, 그 위로 소리가 넘어졌다.	Thế nào mà phần nhọn của cuốc lại hướng lên trên và Sori vấp ngã đúng lên đó.
Từ mới: 뾰족하다 nhọn/sắc, 향하다 (hướng) hướng về	
아이는 크게 소리를 지르며 바닥에 주저 앉아서 멍하니 정강이를 바라봤다.	Con bé hét lớn rồi ngồi sụp xuống đất, ngơ ngác nhìn vào ống chân mình.
Từ mới: 주저앉다 ngồi sụp xuống, 정강이 ống chân	
그녀가 다가와서야 소리는 엄마의 놀란 얼굴에 겁을 먹고 울기 시작했다.	Chỉ khi mẹ chạy lại gần, Sori mới nhìn thấy khuôn mặt hoảng hốt của mẹ và bắt đầu khóc.
Từ mới: 다가오다 đến gần, 겁을 먹다 hoảng sợ	
그녀는 무턱대고 소리를 업고서 달렸다.	Người mẹ vội vã cõng Sori và chạy đi.
Từ mới: 무턱대고 mù quáng/vô có/không nghĩ ngợi, 업다 cõng	
차 트렁크를 뒤흐던 그가 그런 그녀를 보고 사색이 됐다.	Bố đang lục lọi cốp xe nhìn thấy vợ như vậy thì tái mặt.
Từ mới: 사색 (tử sắc) tái mặt	

"가장 가까운 응급실 어디야." 그녀의 목소리가 낮게 잠졌다.	"Phòng cấp cứu gần nhất ở đâu?" giọng mẹ nghẹn xuống.
Từ mới: 응급실(응급실) phòng cấp cứu	
이명이 들리고 시야가 좁아졌다. "소리야." 그가 소리의 상태를 살피려고 다가왔다.	<u>Tai mẹ bắt đầu ù và tầm nhìn thu hẹp lại.</u>
Từ mới: 이명 (nhĩ minh) ù tai, 시야 (thị dã) tầm mắt/tầm nhìn, 살피다 xem xét	"Sori à." – người bố tiến gần lại để xem tình trạng của Sori.
"응급실 어디냐고." 그녀는 차 뒷좌석에 올라탔다.	"Em hỏi là phòng cấp cứu ở đâu" – người mẹ leo lên ghế sau ô tô.
"애 흥이라도 생기면 어떻게 할 거냐고, 제정신이야?"	"Nếu con để lại sẹo thì sao? Anh còn tỉnh táo không hả?"
Từ mới: 흥 sẹo, 제정신 (-tinh thần) bình tĩnh	
그러자 소리가 그녀를 바라봤다. 그만해. 소리는 눈빛으로 그렇게 말하고 있었다.	Rồi Sori nhìn mẹ. " <u>Đủ rồi</u> ". Đôi mắt con bé như nói thế.
소리는 파상풍 주사를 맞을 때도, 벌어진 상처를 꿰맬 때도 눈을 꼭 감고 통증을 참았다.	Khi tiêm uốn ván và cả lúc khâu vết thương, Sori nhắm chặt mắt và chịu đựng cơn đau.
Từ mới: 파상풍 주사 (phá thương phong chú xạ) tiêm uốn ván, 꿰매다 khâu lại	
처치를 마치고 주차장으로 간 그녀는 그곳에서 기다리고 있던 그를 투명 인간 보듯 대했다.	Sau khi xử lý xong vết thương và ra bãi đỗ xe, người mẹ đối xử với bố như thể người vô hình.
Từ mới: 처치(xử trị) xử lý vết thương, 투명 인간 (thấu minh nhân gian) người vô hình	
그가 질문하면 짧게 답하고 침묵했다.	Bố hỏi gì, mẹ cũng chỉ trả lời ngắn gọn rồi im lặng.
Từ mới: 질문 (chất vấn) hỏi, 답하다 (đáp) trả lời, 침묵 (trầm mặc) im lặng	
한동안 그녀는 그에게 냉정하게 대했고, 소리의 흉터에 관한 이야기가 나올 때면 자신에게 그럴 권리가 있는 것처럼 그에게 잔인하게 말했다.	Một thời gian dài, mẹ đối xử lạnh lùng với bố và mỗi lần nhắc đến vết sẹo của Sori, mẹ nói với bố một cách tàn nhẫn như thể đó là quyền của mình.
Từ mới: 냉정하게 (lãnh tình) lạnh lùng, 권리(quyền lợi) quyền, 잔인하다 (tàn nhẫn) tàn nhẫn	

42. Hãy chọn cảm xúc phù hợp nhất của “mẹ” thể hiện ở phần gạch chân.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
① 부럽고 샘나다	Ghen tị và đố kỵ
② 서럽고 분하다	Xót xa và tức giận
③ 놀라고 당황스럽다	Ngỡ ngàng và hoảng hốt
④ 섭섭하고 허전하다	Buồn tiếc và trống trải
Đáp án ③	

43. Hãy chọn điều có thể biết được từ nội dung đoạn văn trên.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
① 소리는 넘어지자마자 큰 소리를 내며 울었다.	① Ngay khi ngã Sori đã hét và khóc lớn.
② 소리는 상처 치료를 받을 때 통증을 참지 못했다.	② Sori không chịu được đau khi điều trị.
③ 그녀는 소리를 차에 태우고 운전해서 응급실로 갔다.	③ Mẹ lái xe đưa Sori đến cấp cứu.
④ 그녀는 소리가 병원 처치를 받는 동안 소리와 같이 있었다.	④ Mẹ đã ở cùng Sori trong suốt quá trình điều trị.
Đáp án ④	

※ [44~45] 다음을 읽고 물음에 답하시오. (각 2 점)

과거에는 폭이 넓은 강에 긴 다리를 놓기 어려웠기 때문에 강에 배를 일정한 간격으로 놓아 만든 배다리가 활용되었다. 한강 배다리에 대한 기록은 조선 시대부터 시작됐는데 특히 정조 시대의 배다리는 현대 토목 공학적 관점에서 볼 때 매우 훌륭한 구조물임이 밝혀졌다. 이 시대 배다리는 촘촘하게 배를 나열해 배끼리 묶는 방식이 아니라 배와 배 사이에 간격을 두고 배 위에 보를 얹어 결합하는 방식으로 만들어졌다. 이런 공법은 물의 흐름으로 흔들릴 수밖에 없는 배다리 구조체에 탄성을 부여했다는 점에서 매우 합리적이다. 보 없이 배들을 짜 맞추는 공법은 배가 흔들리면서 받는 힘이 누적될 경우 배가 파손될 수밖에 없기 때문이다. 이 시대 배다리는 출렁거리는 구조체가 외부 충격이 가해질 때 () 해큰 사고를 방지할 수 있었다. 오늘날의 지진을 대비한 내진 설계 기술과 같은 것이 그 시대에도 적용되고 있었던 것이다.

44. .()에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 쉽게 묶일 수 있도록
- ② 촘촘히 나열될 수 있게
- ③ 빠르게 맞춰질 수 있도록
- ④ 유연하게 움직일 수 있게

45. 윗글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 배다리를 설계할 때는 강물의 흐름을 파악하는 것이 필수적이다.
- ② 정조 시대 배다리는 공학적 측면에서 뛰어난 구조물로 주목할 만하다.
- ③ 배다리 설계의 핵심은 배들을 일정한 간격으로 결합시켰다는 데 있다.
- ④ 정조는 기능적으로 뛰어난 배다리를 만드는 데 크게 기여한 인물이다.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
과거에는 폭이 넓은 강에 긴 다리를 놓기 어려웠기 때문에 강에 배를 일정한 간격으로 놓아 만든 배다리가 활용되었다.	Ngày xưa, do khó xây cầu dài bắc qua các con sông rộng nên đã dùng cầu phao tạo ra bằng cách đặt thuyền với khoảng cách cố định trên sông.
Từ mới: 폭 (phúc) bề rộng, 간격 (gián cách) khoảng cách, 활용 (hoạt dụng) sử dụng	
한강 배다리에 대한 기록은 조선 시대부터 시작됐는데 특히 정조 시대의 배다리는 현대 토목 공학적 관점에서 볼 때 매우 훌륭한 구조물임이 밝혀졌다.	Ghi chép về cầu phao Sông Hàn (tên chính xác là sông Hán) bắt đầu từ thời Joseon, đặc biệt cầu phao thời vua Jeongjo được chứng minh là một công trình rất xuất sắc dưới góc nhìn kỹ thuật hiện đại.
Từ mới: 기록 (ký lục) ghi chép, 토목 공학 (thổ mộc công học) kỹ thuật công trình, 관점 (quan điểm) góc nhìn, 구조물 (cấu trúc vật) công trình	
이 시대 배다리는 촘촘하게 배를 나열해 배끼리 묶는 방식이 아니라 배와 배 사이에 간격을 두고 배 위에 보를 얹어 결합하는 방식으로 만들어졌다.	Cầu phao thời kỳ này không xếp thuyền sát nhau rồi buộc chặt, mà đặt thuyền cách nhau rồi đặt các dầm cầu lên trên để liên kết.
Từ mới: 촘촘하다 dày đặc, 나열 (la liệt) xếp liền nhau, 보를 얹다 đặt dầm cầu lên, 결합 (kết hợp) kết nối	
이런 공법은 물의 흐름으로 흔들릴 수밖에 없는 배다리 구조체에 탄성을 부여했다는 점에서 매우 합리적이다.	Phương pháp thi công này rất hợp lý ở điểm giúp kết cấu cầu phao - vốn dễ bị rung lắc do dòng nước, có tính đàn hồi.
Từ mới: 공법(công pháp) phương pháp thi công/công nghệ, 흐름 dòng chảy, 구조체 (cấu trúc thể) kết cấu, 탄성 (đàn tính) độ đàn hồi, 부여 (phụ dự) tạo cho/cấp cho	
보 없이 배들을 짜 맞추는 공법은 배가 흔들리면서 받는 힘이 누적될 경우 배가 파손될 수밖에 없기 때문이다.	Bởi vì phương pháp ghép thuyền chặt vào nhau mà không có dầm đỡ, khi rung lắc lực tác động sẽ tích tụ và phá hỏng thuyền.
Từ mới: 누적 (lũy tích) tích tụ, 파손 (phá tổn) phá hỏng	

이 시대 배다리는 출렁거리는 구조체가 외부 충격이 가해질 때 () 해큰 사고를 방지할 수 있었다.	Cầu phao thời này có thể ngăn ngừa tai nạn lớn khi kết cấu chao đảo bị tác động bởi va chạm bên ngoài để (có thể dịch chuyển linh hoạt).
Từ mới: 출렁거리다 chao đảo, 외부 (ngoại bộ) bên ngoài, 충격 (xung kích) va chạm, 방지 (phòng chỉ) ngăn ngừa	
오늘날의 지진을 대비한 내진 설계 기술과 같은 것이 그 시대에도 적용되고 있었던 것이다.	Kỹ thuật tương tự thiết kế chống động đất ngày nay đã được áp dụng từ thời đó.
Từ mới 지진(địa chấn) động đất, 대비(đối bị) đối phó/chuẩn bị, 내진 설계(nội chấn thiết kế) thiết kế chống động đất	

44. Hãy chọn từ thích hợp nhất vào chỗ trống.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
① 쉽게 묶일 수 있도록	Để dễ buộc lại
② 촘촘히 나열될 수 있게	Để xếp sát nhau
③ 빠르게 맞춰질 수 있도록	Để lắp nhanh chóng
④ 유연하게 움직일 수 있게	Để di chuyển linh hoạt
Đáp án ④	

45. Hãy chọn chủ đề phù hợp nhất với đoạn văn.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
① 배다리를 설계할 때는 강물의 흐름을 파악하는 것이 필수적이다.	① Khi thiết kế cầu phao cần phải nắm bắt dòng nước.
② 정조 시대 배다리는 공학적 측면에서 뛰어난 구조물로 주목할 만하다.	② Cầu phao thời Jeongjo đáng chú ý vì là một công trình xuất sắc về mặt kỹ thuật.
③ 배다리 설계의 핵심은 배들을 일정한 간격으로 결합시켰다는 데 있다.	③ Cốt lõi của thiết kế cầu phao là việc kết hợp thuyền theo khoảng cách cố định.
④ 정조는 기능적으로 뛰어난 배다리를 만드는 데 크게 기여한 인물이다.	④ Jeongjo là người đóng góp lớn vào việc làm cầu phao.
Đáp án ②	

※ [46~47] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2 점)

'도시 공원 일몰제'란 공원 부지로 지정된 토지가 일정 기간 공원으로 조성되지 않을 경우 공원 지정이 해제되는 제도를 의미한다. 이는 아직 공원이 조성되지 않은 경우와 외견상 공원이지만 지자체가 부지를 매입하지 않은 경우에도 해당된다. 해당 토지 주인들은 이 제도를 반기는 분위기다. 이 제도가 시행되면 토지 주인들이 사유 재산권을 행사할 수 있게 되기 때문이다. 그런데 일괄적으로 도시 공원 지정이 해제되면 도시 내 녹지 공간이 대폭 축소될 것은 자명하다. 도시 공원으로 지정된 면적 중 장기 미집행 면적이 전체의 50%에 달한다. 녹지가 줄면 시민들의 삶의 질이 떨어질 뿐만 아니라 도시 열섬화 및 미세먼지 증가 등으로 도시 환경도 악화될 것이다. 따라서 지자체는 구체적인 대응책을 마련해 도시 공원 조성에 최선을 다해야 한다. 공원 조성으로 얻는 공익이 토지를 매각해서 얻는 사익보다 크다는 것을 알아야 할 것이다.

46. 밑글에 나타난 필자의 태도로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 도시 공원 일몰제로 공원 지정 부지를 확대할 것을 촉구하고 있다.
- ② 도시 공원 일몰제의 시행으로 보호할 수 있는 권리를 강조하고 있다.
- ③ 도시 공원 일몰제가 도시 내 녹지 조성에 기여할 바를 기대하고 있다.
- ④ 도시 공원 일몰제로 인해 공공의 이익이 침해당할 것을 우려하고 있다.

47. 밑글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ① 이 제도가 시행되면 토지 소유주들은 재산권을 행사할 수 있게 된다.
- ② 이 제도는 지자체가 도시 공원 조성을 위해 매입한 부지에 적용된다.
- ③ 이 제도로 도시 환경이 개선되어 시민들의 삶의 질이 향상될 수 있다.
- ④ 이 제도가 도입되면 도시 면적 전체의 반 이상에 공원이 조성될 수 있다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
'도시 공원 일몰제'란 공원 부지로 지정된 토지가 일정 기간 공원으로 조성되지 않을 경우 공원 지정이 해제되는 제도를 의미한다.	“Chế độ hoàng hôn của công viên đô thị” là chế độ quy định rằng nếu khu đất được chỉ định làm công viên nhưng trong một thời gian nhất định không được xây dựng thành công viên thì việc chỉ định đó sẽ bị hủy bỏ.
Từ mới: 일몰제 (nhật một chế) chế độ hoàng hôn – chế độ tự động hết hiệu lực, 공원 부지 (công viên phụ địa) khu đất công viên, 지정되다 (chỉ định) được chỉ định, 조성되다 (tạo thành) được xây dựng	
이는 아직 공원이 조성되지 않은 경우와 외견상 공원이지만 지자체가 부지를 매입하지 않은 경우에도 해당된다.	Điều này áp dụng cả trong trường hợp công viên chưa được xây dựng hoặc bề ngoài trông như công viên nhưng chính quyền địa phương chưa mua lại đất.
Từ mới: 외견상 (ngoại kiến thượng) về mặt bên ngoài/hình thức, 지자체 (địa tự thể) chính quyền địa phương, 매입하다 (mại nhập) mua vào	
해당 토지 주인들은 이 제도를 반기는 분위기다.	Chủ đất liên quan tỏ ra hoan nghênh chế độ này.
Từ mới: 토지 (thổ địa) đất, 주인 (chủ nhân) chủ, 반기다 vui mừng đón nhận	
이 제도가 시행되면 토지 주인들이 사유 재산을 행사할 수 있게 되기 때문이다.	Vì nếu chế độ này được thực thi, chủ đất có thể thực hiện quyền sở hữu tài sản cá nhân của mình.
Từ mới: 사유 재산권 (tư hữu tài sản quyền) quyền sở hữu tài sản cá nhân, 행사하다 (hành sử) thực hiện	
그런데 일괄적으로 도시 공원 지정이 해제되면 도시 내 녹지 공간이 대폭 축소될 것은 자명하다.	Tuy nhiên, nếu việc chỉ định công viên bị hủy bỏ hàng loạt thì rõ ràng diện tích không gian xanh trong thành phố sẽ giảm mạnh.
Từ mới: 일괄적으로 (nhất quát) đồng loạt, 해제되다 (giải trừ) hủy bỏ/xóa bỏ, 축소되다 (súc tiểu) bị giảm thiểu/thu nhỏ, 대폭 (đại phúc) một cách nhiều/lớn, 자명하다 (tự minh) hiển nhiên, 녹지 (lục địa) vùng đất xanh/không gian xanh	
도시 공원으로 지정된 면적 중 장기 미집행 면적이 전체의 50%에 달한다.	Trong diện tích được chỉ định là công viên đô thị, diện tích chưa được xây dựng trong thời gian dài đạt đến 50% tổng diện tích.
Từ mới: 장기 미집행 (trường kỳ vị chấp hành) chưa thực hiện trong thời gian dài	
녹지가 줄면 시민들의 삶의 질이 떨어질 뿐만 아니라 도시 열섬화 및 미세먼지 증가 등으로 도시 환경도 악화될 것이다.	Nếu không gian xanh giảm, không chỉ chất lượng cuộc sống của người dân giảm sút,

Từ mới: 열섬화 (nhiệt - hóa) đảo nhiệt đô thị - nhiệt độ khu vực đô thị trở nên cao hơn xung quanh, 악화되다 (ác hóa) trở nên xấu đi	mà còn môi trường đô thị sẽ trở nên xấu hơn do hiện tượng đảo nhiệt và bụi mịn gia tăng.
따라서 지자체는 구체적인 대응책을 마련해 도시 공원 조성에 최선을 다해야 한다.	Vì vậy, chính quyền địa phương cần chuẩn bị biện pháp ứng phó cụ thể và nỗ lực hết mình trong việc xây dựng công viên đô thị.
Từ mới: 대응책 (đối ứng sách) biện pháp đối phó, 최선 (tối thiện) hết mình	
공원 조성으로 얻는 공익이 토지를 매각해서 얻는 이익보다 크다는 것을 알아야 할 것이다.	Cần hiểu rằng lợi ích công cộng nhận được từ việc xây dựng công viên lớn hơn lợi ích cá nhân thu được khi bán đất.
Từ mới: 공익 (công ích) lợi ích công cộng, 이익 (tư ích) lợi ích cá nhân, 매각하다 (mại khước) bán/sang nhượng	

46. Hãy chọn đáp án phù hợp nhất với thái độ của tác giả thể hiện trong đoạn văn trên.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
① 도시 공원 일몰제로 공원 지정 부지를 확대할 것을 촉구하고 있다.	Đang thúc giục mở rộng diện tích đất được chỉ định làm công viên bằng “chế độ hoàng hôn” công viên đô thị.
② 도시 공원 일몰제의 시행으로 보호할 수 있는 권리를 강조하고 있다.	Nhấn mạnh các quyền có thể được bảo vệ bằng việc thực thi “chế độ hoàng hôn” công viên đô thị.
③ 도시 공원 일몰제가 도시 내 녹지 조성에 기여할 바를 기대하고 있다.	Kỳ vọng rằng “chế độ hoàng hôn” công viên đô thị sẽ góp phần vào việc tạo ra không gian xanh trong thành phố.
④ 도시 공원 일몰제로 인해 공공의 이익이 침해당할 것을 우려하고 있다.	Lo ngại rằng lợi ích công cộng sẽ bị xâm phạm do “chế độ hoàng hôn” công viên đô thị.
Đáp án ④	

47. Hãy chọn đáp án có nội dung giống với nội dung trong đoạn văn trên.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
① 이 제도가 시행되면 토지 소유주들은 재산권을 행사할 수 있게 된다.	Nếu chế độ này được thực thi, chủ sở hữu đất sẽ có thể thực hiện quyền tài sản của mình.
② 이 제도는 지자체가 도시 공원 조성을 위해 매입한 부지에 적용된다.	Chế độ này được áp dụng cho phần đất mà chính quyền địa phương đã mua để xây dựng công viên.

③ 이 제도로 도시 환경이 개선되어 시민들의 삶의 질이 향상될 수 있다.	Nhờ chế độ này, môi trường đô thị được cải thiện và chất lượng cuộc sống của người dân có thể được nâng cao.
④ 이 제도가 도입되면 도시 면적 전체의 반 이상에 공원이 조성될 수 있다.	Nếu chế độ này được áp dụng, công viên có thể được xây dựng trên hơn một nửa tổng diện tích đô thị.
Đáp án ①	

※ [48~50] 다음을 읽고 물음에 답하시오.

최근 슈퍼 컴퓨터에서 약 1 만 년이 걸리는 연산을 단 200 초 만에 해결하는 양자 컴퓨터 기술이 구현됐다. 이 기술로 데이터 양이 천문학적으로 많아 저도 '언제나, 즉시' 데이터를 처리할 수 있게 된다. 이 기술을 의료 분야에 활용하면 환자들의 복잡한 유전자 정보를 단번에 분석할 수 있으며 변수가 매우 많은 기후 변화도 즉시 분석하여 예측할 수 있다. 또한 양자 컴퓨터 기술에는 아무리 복잡한 암호라도 ()이 있다. 따라서 누군가가 이 기술을 악용하면 암호 체계가 일시에 뚫려 금융 시스템이 마비되고 군사 기밀 정보가 유출되는 등 막대한 피해가 초래될 수도 있다. 이러한 잠재적 위협들로부터 정보를 보호하기 위해서는 견고한 암호화 기법을 개발하고 개인이나 기관이 이 기술을 악용하지 못하도록 윤리적 틀과 규제를 마련해야 할 것이다.

48. 윗글을 쓴 목적으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 양자 컴퓨터의 역사와 발전 과정을 소개하려고
- ② 양자 컴퓨터가 운용되는 역학적 원리를 파악하려고
- ③ 양자 컴퓨터 기술 활용의 유용성에 대해 설명하려고
- ④ 양자 컴퓨터 기술로 야기될 수 있는 문제를 경고하려고

49. ()에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 장기간 보호하는 유지력
- ② 무한대로 생성해 내는 생산력

③ 해킹이 불가능하게 하는 방어력.

④ 순식간에 해독할 수 있는 잠재력

50. 윗글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

① 이 기술을 활용해도 다차원적으로 설계된 암호를 푸는 것은 어렵다.

② 이 기술은 인간의 유전자 정보를 파악하는 데 상당한 시간이 소요된다.

③ 이 기술이 악의적으로 사용되면 금융 시장에 큰 혼란이 발생할 수 있다.

④ 이 기술의 악용을 방지할 수 있는 혁신적인 제도가 이미 마련되어 있다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
최근 슈퍼 컴퓨터에서 약 1 만 년이 걸리는 연산을 단 200 초 만에 해결하는 양자 컴퓨터 기술이 구현됐다.	Gần đây, công nghệ máy tính lượng tử - công nghệ giải một phép tính mà siêu máy tính phải mất khoảng 10.000 năm chỉ trong 200 giây; đã được triển khai.
Từ mới: 연산 (diễn toán) phép tính, 양자 (lượng tử) lượng tử, 구현되다 (cụ hiện) được cụ thể hóa/triển khai	
이 기술로 데이터 양이 천문학적으로 많아져도 '언제나, 즉시' 데이터를 처리할 수 있게 된다.	Với công nghệ này, ngay cả khi lượng dữ liệu nhiều lên một cách khổng lồ thì vẫn có thể xử lý dữ liệu “mọi lúc, ngay lập tức”.
Từ mới: 천문학적 (thiên văn học đích) thiên văn học/ khổng lồ, 즉시 (tức thì) ngay lập tức, 처리 (xử lý) xử lý	
이 기술을 의료 분야에 활용하면 환자들의 복잡한 유전자 정보를 단번에 분석할 수 있으며 변수가 매우 많은 기후 변화도 즉시 분석하여 예측할 수 있다.	Nếu áp dụng công nghệ này trong lĩnh vực y tế, có thể phân tích thông tin gen phức tạp của bệnh nhân chỉ trong một lần, và cũng có thể phân tích và dự đoán ngay cả sự biến đổi khí hậu có nhiều biến số.
Từ mới: 의료 (y liệu) y tế, 환자 (hoạn giả), 단번 (đơn phiên) một lần/tức thời/ngay lập tức, 유전자 (di truyền tử) gen,, 변수 (biến số) biến số, 예측하다 (dự trắc) dự đoán	
또한 양자 컴퓨터 기술에는 아무리 복잡한 암호라도 ()이 있다.	Ngoài ra, công nghệ máy tính lượng tử còn có (.....) ngay cả là mật mã phức tạp đến đâu.
Từ mới: 암호 (ám hiệu) mật mã	
따라서 누군가가 이 기술을 악용하면 암호 체계가 일시에 뚫려 금융 시스템이 마비되고 군사 기밀 정보가 유출되는 등 막대한 피해가 초래될 수도 있다.	Vì vậy, nếu ai đó lợi dụng công nghệ này, hệ thống mật mã có thể bị phá vỡ trong

Từ mới: 악용하다 (ác dụng) lợi dụng/dùng với mục đích xấu, 체계 (thể hệ) hệ thống, 일시 (nhất thời) cùng lúc/trong chốc lát, 금융 (kim dung) tài chính, 마비되다 (ma tý) tê liệt, 군사 (quân sự) quân sự, 기밀 정보 (cơ mật tình báo) thông tin mật, 유출 (lưu xuất) lộ ra/rò rỉ, 막대 (mạc đại) lớn/khổng lồ, 피해 (bị hại) thiệt hại, 초래되다 (chiêu lai) gây ra	nhảy mất gây ra thiệt hại khổng lồ như là hệ thống tài chính bị tê liệt và thông tin quân sự mật bị rò rỉ.
이러한 잠재적 위협들로부터 정보를 보호하기 위해서는 견고한 암호화 기법을 개발하고 개인이나 기관이 이 기술을 악용하지 못하도록 윤리적 틀과 규제를 마련해야 할 것이다.	Để bảo vệ thông tin trước những mối đe dọa tiềm tàng này, cần phát triển kỹ thuật mã hóa vững chắc và thiết lập khung đạo đức, quy định để cá nhân hoặc tổ chức không thể lợi dụng xấu công nghệ này.
Từ mới: 잠재적 (tiềm tại đích) tiềm tàng/tiềm ẩn/tiềm năng, 견고하다 (kiện cố) vững chắc, 윤리적 (luân lý đức) mang tính đạo đức, 틀 khung/khuôn mẫu, 규제 (quy chế) quy định	

48. Hãy chọn đáp án phù hợp nhất với mục đích mà tác giả viết đoạn văn trên.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
① 양자 컴퓨터의 역사와 발전 과정을 소개하려고	Giới thiệu lịch sử và quá trình phát triển của máy tính lượng tử.
② 양자 컴퓨터가 운용되는 역학적 원리를 파악하려고	Nắm bắt nguyên lý cơ học vận hành máy tính lượng tử.
③ 양자 컴퓨터 기술 활용의 유용성에 대해 설명하려고	Giải thích tính hữu dụng của việc ứng dụng công nghệ máy tính lượng tử.
④ 양자 컴퓨터 기술로 야기될 수 있는 문제를 경고하려고	Cảnh báo vấn đề có thể phát sinh do công nghệ máy tính lượng tử.
Đáp án ④	

49. Hãy chọn từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống ().

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
① 장기간 보호하는 유지력	Khả năng duy trì bảo vệ trong thời gian dài
② 무한대로 생성해 내는 생산력	Khả năng sản sinh vô hạn
③ 해킹이 불가능하게 하는 방어력	Khả năng phòng thủ khiến việc hack trở nên bất khả thi
④ 순식간에 해독할 수 있는 잠재력	Tiềm năng giải mã trong nháy mắt
Đáp án ④	

50. Hãy chọn đáp đúng với nội dung đoạn văn trên.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
① 이 기술을 활용해도 다차원적으로 설계된 암호를 푸는 것은 어렵다.	Dù sử dụng công nghệ này thì vẫn khó giải những mật mã được thiết kế đa chiều.
② 이 기술은 인간의 유전자 정보를 파악하는 데 상당한 시간이 소요된다.	Công nghệ này tốn khá nhiều thời gian để phân tích thông tin gen của con người.
③ 이 기술이 악의적으로 사용되면 금융 시장에 큰 혼란이 발생할 수 있다.	Nếu công nghệ này bị sử dụng với mục đích xấu, thị trường tài chính có thể rơi vào hỗn loạn lớn.
④ 이 기술의 악용을 방지할 수 있는 혁신적인 제도가 이미 마련되어 있다.	Các chế tài mang tính đổi mới để ngăn chặn việc lạm dụng công nghệ này đã được chuẩn bị sẵn .
Đáp án ③	